

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | |
| 8402.11 | -- Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | |
| 8402.11.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.11.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.12 | -- Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8402.12.11 | ---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 5 |
| 8402.12.19 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8402.12.21 | ---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 5 |
| 8402.12.29 | ---- Loại khác | 5 |
| 8402.19 | -- Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8402.19.11 | ---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.19.19 | ---- Loại khác | 3 |
| | --- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8402.19.21 | ---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.19.29 | ---- Loại khác | 3 |
| 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | |
| 8402.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.90 | - Bộ phận: | |
| 8402.90.10 | -- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 |
| 8402.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.03 | Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02. | |
| 8403.10.00 | - Nồi hơi | 0 |
| 8403.90 | - Bộ phận: | |
| 8403.90.10 | -- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 |
| 8403.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.04 | Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác. | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | |
| | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02: | |
| 8404.10.11 | - - - Thiết bị loại bỏ muối (máy thổi muối) | 0 |
| 8404.10.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8404.10.20 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03 | 0 |
| 8404.20.00 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | 0 |
| 8404.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19: | |
| 8404.90.11 | - - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 |
| 8404.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20: | |
| 8404.90.21 | - - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 |
| 8404.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8404.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.05 | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc. | |
| 8405.10.00 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | 0 |
| 8405.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 84.06 | Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác. | |
| 8406.10.00 | - Tua bin dùng cho máy thủy | 0 |
| | - Tua bin loại khác: | |
| 8406.81.00 | - - Công suất đầu ra trên 40 MW | 0 |
| 8406.82 | - - Công suất đầu ra không quá 40 MW: | |
| 8406.82.10 | - - - Công suất đầu ra không quá 5 MW | 0 |
| 8406.82.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8406.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 84.07 | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện. | |
| 8407.10.00 | - Động cơ phương tiện bay | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| | - Động cơ máy thủy: | |
| 8407.21 | -- Động cơ gắn ngoài: | |
| 8407.21.10 | --- Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 |
| 8407.21.90 | --- Loại khác | 7 |
| 8407.29 | -- Loại khác: | |
| 8407.29.20 | --- Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 |
| 8407.29.90 | --- Loại khác | 7 |
| | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| 8407.31.00 | -- Dung tích xi lanh không quá 50 cc | 50 |
| 8407.32 | -- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | |
| | --- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: | |
| 8407.32.11 | ---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 |
| 8407.32.12 | ---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 |
| 8407.32.19 | ---- Loại khác | 30 |
| | --- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: | |
| 8407.32.21 | ---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 |
| 8407.32.22 | ---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 |
| 8407.32.29 | ---- Loại khác | 30 |
| 8407.33 | -- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | |
| 8407.33.10 | --- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.33.20 | --- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| 8407.33.90 | --- Loại khác | 25 |
| 8407.34 | -- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | |
| | --- Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8407.34.40 | ---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 |
| 8407.34.50 | ---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.34.60 | ---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8407.34.71 | ----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8407.34.72 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |
| 8407.34.73 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 20 |
| | --- Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8407.34.91 | - - - - DÙNG cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 |
| 8407.34.92 | - - - - DÙNG cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.34.93 | - - - - DÙNG cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8407.34.94 | - - - - - DUNG tích xi lanh không quá 2.000 cc | 18 |
| 8407.34.95 | - - - - - DUNG tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 18 |
| 8407.34.99 | - - - - - DUNG tích xi lanh trên 3.000 cc | 18 |
| 8407.90 | - ĐỘNG cơ khác: | |
| 8407.90.10 | - - CÔNG suất không quá 18,65 kW | 25 |
| 8407.90.20 | - - CÔNG suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW | 25 |
| 8407.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| 84.08 | ĐỘNG cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel). | |
| 8408.10 | - ĐỘNG cơ máy thủy: | |
| 8408.10.10 | - - CÔNG suất không quá 22,38 kW | 20 |
| 8408.10.20 | - - CÔNG suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW | 3 |
| 8408.10.30 | - - CÔNG suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW | 0 |
| 8408.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8408.20 | - ĐỘNG cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8408.20.10 | - - - DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8408.20.21 | - - - - DUNG tích xi lanh không quá 2.000 cc | 25 |
| 8408.20.22 | - - - - DUNG tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 25 |
| 8408.20.23 | - - - - DUNG tích xi lanh trên 3.500 cc | 7 |
| | - - Loại khác: | |
| 8408.20.93 | - - - DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8408.20.94 | - - - - DUNG tích xi lanh không quá 2.000 cc | 25 |
| 8408.20.95 | - - - - DUNG tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 20 |
| 8408.20.96 | - - - - DUNG tích xi lanh trên 3.500 cc | 15 |
| 8408.90 | - ĐỘNG cơ khác: | |
| 8408.90.10 | - - CÔNG suất không quá 18,65 kW | 25 |
| | - - CÔNG suất trên 100 kW: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|----------------|---|----------------------|
| 8408.90.51 | --- Cửa loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 5 |
| 8408.90.52 | --- Cửa loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện | 0 |
| 8408.90.59 | --- Loại khác | 5 |
| | -- Loại khác: | |
| 8408.90.91 | --- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 10 |
| 8408.90.92 | --- Cửa loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện | 0 |
| 8408.90.99 | --- Loại khác | 10 |
| | | |
| 84.09 | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08. | |
| 8409.10.00 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8409.91 | -- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| | --- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8409.91.11 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.12 | ---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.91.13 | ---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.14 | ---- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.15 | ---- Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.16 | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.17 | ---- Piston khác | 10 |
| 8409.91.18 | ---- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.19 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho xe của nhóm 87.01: | |
| 8409.91.21 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.22 | ---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.91.23 | ---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.24 | ---- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.26 | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.28 | ---- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.29 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho xe của nhóm 87.11: | |
| 8409.91.31 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 27 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8409.91.32 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 27 |
| 8409.91.34 | ----- Ống xi lanh | 27 |
| 8409.91.35 | ----- Quy lát và nắp quy lát | 27 |
| 8409.91.37 | ----- Piston | 27 |
| 8409.91.38 | ----- Bạc piston và chốt piston | 27 |
| 8409.91.39 | ----- Loại khác | 27 |
| | --- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87: | |
| 8409.91.41 | ----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.42 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.91.43 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.44 | ----- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.45 | ----- Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.46 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.47 | ----- Piston khác | 10 |
| 8409.91.48 | ----- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.49 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: | |
| | ----- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | |
| 8409.91.51 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 15 |
| 8409.91.52 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 |
| 8409.91.53 | ----- Ống xi lanh khác | 15 |
| 8409.91.54 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 |
| 8409.91.55 | ----- Piston khác | 15 |
| 8409.91.59 | ----- Loại khác | 15 |
| | ----- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | |
| 8409.91.61 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 3 |
| 8409.91.62 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.91.63 | ----- Ống xi lanh khác | 3 |
| 8409.91.64 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.91.69 | ----- Loại khác | 3 |
| | --- Dùng cho động cơ khác: | |
| 8409.91.71 | ----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.72 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8409.91.73 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.74 | ----- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.76 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.77 | ----- Piston khác | 10 |
| 8409.91.78 | ----- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.79 | ----- Loại khác | 10 |
| 8409.99 | -- Loại khác: | |
| | --- Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8409.99.11 | ----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.12 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.13 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.14 | ----- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.15 | ----- Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.16 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.17 | ----- Piston khác | 10 |
| 8409.99.18 | ----- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.19 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01: | |
| 8409.99.21 | ----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.22 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.23 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.24 | ----- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.25 | ----- Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.26 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.27 | ----- Piston khác | 10 |
| 8409.99.28 | ----- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.29 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11: | |
| 8409.99.31 | ----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 15 |
| 8409.99.32 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 15 |
| 8409.99.33 | ----- Ống xi lanh | 15 |
| 8409.99.34 | ----- Quy lát và nắp quy lát | 15 |
| 8409.99.35 | ----- Piston | 15 |
| 8409.99.36 | ----- Bạc piston và chốt piston | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8409.99.39 | ---- Loại khác | 15 |
| | --- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: | |
| 8409.99.41 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.42 | ---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.43 | ---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.44 | ---- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.45 | ---- Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.46 | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.47 | ---- Piston khác | 10 |
| 8409.99.48 | ---- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.49 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89: | |
| | ---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | |
| 8409.99.51 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.52 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.53 | ----- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.54 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.55 | ----- Piston khác | 10 |
| 8409.99.59 | ----- Loại khác | 10 |
| | ---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | |
| 8409.99.61 | ----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 3 |
| 8409.99.62 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.99.63 | ----- Ống xi lanh khác | 3 |
| 8409.99.64 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.99.65 | ----- Piston khác | 3 |
| 8409.99.69 | ----- Loại khác | 3 |
| | --- Loại khác: | |
| 8409.99.71 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.72 | ---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.73 | ---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.74 | ---- Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.75 | ---- Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.76 | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8409.99.77 | ---- Piston khác | 10 |
| 8409.99.78 | ---- Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.79 | ---- Loại khác | 10 |
| | | |
| 84.10 | Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng. | |
| | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | |
| 8410.11.00 | -- Công suất không quá 1.000 kW | 0 |
| 8410.12.00 | -- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | 0 |
| 8410.13.00 | -- Công suất trên 10.000 kW | 0 |
| 8410.90.00 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | 0 |
| | | |
| 84.11 | Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác. | |
| | - Tua bin phản lực: | |
| 8411.11.00 | -- Có lực đẩy không quá 25 kN | 0 |
| 8411.12.00 | -- Có lực đẩy trên 25 kN | 0 |
| | - Tua bin cánh quạt: | |
| 8411.21.00 | -- Công suất không quá 1.100 kW | 0 |
| 8411.22.00 | -- Công suất trên 1.100 kW | 0 |
| | - Các loại tua bin khí khác: | |
| 8411.81.00 | -- Công suất không quá 5.000 kW | 0 |
| 8411.82.00 | -- Công suất trên 5.000 kW | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8411.91.00 | -- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | 0 |
| 8411.99.00 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.12 | Động cơ và mô tơ khác. | |
| 8412.10.00 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | |
| 8412.21.00 | -- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 |
| 8412.29.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | |
| 8412.31.00 | -- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 |
| 8412.39.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8412.80.00 | - Loại khác | 0 |
| 8412.90 | - Bộ phận: | |
| 8412.90.10 | -- Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10 | 0 |
| 8412.90.20 | -- Cửa động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8412.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| 84.13 | Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng. | |
| | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo: | |
| 8413.11.00 | -- Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | 3 |
| 8413.19 | -- Loại khác: | |
| 8413.19.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8413.19.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | |
| 8413.20.10 | -- Bơm nước | 20 |
| 8413.20.20 | -- Bơm hút sữa | 20 |
| 8413.20.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | |
| 8413.30.30 | -- Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.40 | -- Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| | -- Loại khác, loại ly tâm: | |
| 8413.30.51 | --- Có đường kính cửa hút không quá 200 mm | 3 |
| 8413.30.52 | --- Có đường kính cửa hút trên 200 mm | 3 |
| 8413.30.90 | -- Loại khác | 3 |
| 8413.40.00 | - Bơm bê tông | 0 |
| 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | |
| | -- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h: | |
| 8413.50.31 | --- Hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.50.32 | --- Không hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.50.40 | -- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h | 10 |
| 8413.50.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | |
| | -- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h: | |
| 8413.60.31 | --- Hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.60.32 | --- Không hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.60.40 | -- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h | 10 |
| 8413.60.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: | |
| 8413.70.11 | --- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 20 |
| 8413.70.19 | --- Loại khác | 20 |
| | - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước: | |
| 8413.70.31 | --- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.39 | --- Loại khác | 10 |
| | - - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h: | |
| 8413.70.42 | --- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.70.43 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.70.49 | --- Loại khác | 10 |
| | - - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h: | |
| 8413.70.51 | --- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.59 | --- Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8413.70.91 | --- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 0 |
| 8413.70.99 | --- Loại khác | 0 |
| | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | |
| 8413.81 | - - Bơm: | |
| 8413.81.13 | --- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.81.14 | --- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, không hoạt động bằng điện | 10 |
| 8413.81.15 | --- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h | 10 |
| 8413.81.19 | --- Loại khác | 0 |
| 8413.82 | - - Máy đẩy chất lỏng: | |
| 8413.82.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8413.82.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8413.91 | - - Cửa bơm: | |
| 8413.91.10 | --- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10 | 5 |
| 8413.91.20 | - - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90 | 5 |
| 8413.91.30 | - - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | 5 |
| 8413.91.40 | --- Cửa bơm ly tâm khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8413.91.90 | - - - Cửa bơm khác | 0 |
| 8413.92.00 | - - Cửa máy đẩy chất lỏng | 0 |
| | | |
| 84.14 | Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc. | |
| 8414.10.00 | - Bơm chân không | 10 |
| 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | |
| 8414.20.10 | - - Bơm xe đạp | 20 |
| 8414.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | |
| 8414.30.40 | - - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên | 3 |
| 8414.30.90 | - - Loại khác | 3 |
| 8414.40.00 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | 7 |
| | - Quạt: | |
| 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | |
| 8414.51.10 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8414.51.91 | - - - - Có lưới bảo vệ | 25 |
| 8414.51.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8414.59 | - - Loại khác: | |
| | - - - Công suất không quá 125 kW: | |
| 8414.59.20 | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 5 |
| 8414.59.30 | - - - - Máy thổi khí | 15 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.41 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 15 |
| 8414.59.49 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.50 | - - - - Máy thổi khí | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.91 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 10 |
| 8414.59.92 | - - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 3 |
| 8414.59.99 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | |
| | - - Đã lắp với bộ phận lọc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8414.60.11 | - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 0 |
| 8414.60.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Chưa lắp với bộ phận lọc: | |
| 8414.60.91 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 15 |
| 8414.60.99 | - - - Loại khác | 15 |
| 8414.80 | - Loại khác: | |
| | - - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm: | |
| | - - - Đã lắp với bộ phận lọc: | |
| 8414.80.11 | - - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 0 |
| 8414.80.19 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc: | |
| 8414.80.21 | - - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 5 |
| 8414.80.29 | - - - - Loại khác | 5 |
| 8414.80.30 | - - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | 5 |
| | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40: | |
| 8414.80.41 | - - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ | 5 |
| 8414.80.42 | - - - Dùng cho máy điều hoà không khí của ô tô | 7 |
| 8414.80.43 | - - - Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí | 3 |
| 8414.80.49 | - - - Loại khác | 5 |
| 8414.80.50 | - - Máy bơm không khí | 5 |
| 8414.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8414.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Cửa quạt: | |
| 8414.90.21 | - - - Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16 | 5 |
| 8414.90.22 | - - - Cửa máy thổi khí | 15 |
| 8414.90.29 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Cửa nắp chụp hút: | |
| 8414.90.31 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 | 10 |
| 8414.90.32 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80 | 0 |
| | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10: | |
| 8414.90.41 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8414.90.42 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8414.90.50 | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20 | 10 |
| 8414.90.60 | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30 | 0 |
| | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40: | |
| 8414.90.71 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8414.90.72 | --- Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | -- Cửa bơm hoặc máy nén khác: | |
| 8414.90.91 | --- Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8414.90.92 | --- Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.15 | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt. | |
| 8415.10 | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | |
| 8415.10.10 | -- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 30 |
| 8415.10.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | |
| 8415.20.10 | -- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.20.90 | -- Loại khác | 17 |
| | - Loại khác: | |
| 8415.81 | -- Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | |
| | --- Loại sử dụng cho phương tiện bay: | |
| 8415.81.11 | ---- Công suất làm mát không quá 21,10 kW | 0 |
| 8415.81.12 | ---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 0 |
| 8415.81.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.81.21 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.29 | ---- Loại khác | 17 |
| | --- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.81.31 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.39 | ---- Loại khác | 17 |
| | --- Loại khác: | |
| 8415.81.91 | ---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 17 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8415.81.93 | ----- Công suất làm mát không quá 21,10 kW | 25 |
| 8415.81.94 | ----- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8415.81.99 | ----- Loại khác | 20 |
| 8415.82 | -- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | |
| | --- Loại sử dụng cho phương tiện bay: | |
| 8415.82.11 | ---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 0 |
| 8415.82.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.82.21 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 27 |
| 8415.82.29 | ---- Loại khác | 15 |
| | --- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.82.31 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 27 |
| 8415.82.39 | ---- Loại khác | 15 |
| | --- Loại khác: | |
| 8415.82.91 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 27 |
| 8415.82.99 | ---- Loại khác | 15 |
| 8415.83 | -- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | |
| | --- Loại sử dụng cho phương tiện bay: | |
| 8415.83.11 | ---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 0 |
| 8415.83.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.83.21 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.29 | ---- Loại khác | 17 |
| | --- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.83.31 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.39 | ---- Loại khác | 17 |
| | --- Loại khác: | |
| 8415.83.91 | ---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.99 | ---- Loại khác | 17 |
| 8415.90 | - Bộ phận: | |
| | -- Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW: | |
| 8415.90.13 | --- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.14 | --- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ | 5 |
| 8415.90.15 | --- Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8415.90.19 | --- Loại khác | 3 |
| | - - Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW: | |
| | - - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút: | |
| 8415.90.24 | --- - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.25 | ---- Loại khác | 3 |
| | --- Loại khác: | |
| 8415.90.26 | ---- - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.29 | ---- - Loại khác | 3 |
| | - - Cửa máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW: | |
| | - - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút: | |
| 8415.90.34 | ---- - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.35 | ---- - Loại khác | 3 |
| | --- Loại khác: | |
| 8415.90.36 | ---- - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.39 | ---- - Loại khác | 3 |
| | - - Cửa máy có công suất làm mát trên 52,75 kW: | |
| | - - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút: | |
| 8415.90.44 | ---- - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.45 | ---- - Loại khác | 3 |
| | --- Loại khác: | |
| 8415.90.46 | ---- - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.49 | ---- - Loại khác | 3 |
| | | |
| 84.16 | Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng. | |
| 8416.10.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | 0 |
| 8416.20.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8416.30.00 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | 0 |
| 8416.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| 84.17 | Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện. | |
| 8417.10.00 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | 0 |
| 8417.20.00 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | 10 |
| 8417.80.00 | - Loại khác | 0 |
| 8417.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| 84.18 | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. | |
| 8418.10 | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | |
| | - - Loại sử dụng trong gia đình: | |
| 8418.10.11 | - - - Dung tích không quá 230 lít | 25 |
| 8418.10.19 | - - - Loại khác | 25 |
| 8418.10.20 | - - Loại khác, dung tích không quá 350 lít | 3 |
| 8418.10.90 | - - Loại khác | 3 |
| | - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình: | |
| 8418.21 | - - Loại sử dụng máy nén: | |
| 8418.21.10 | - - - Dung tích không quá 230 lít | 25 |
| 8418.21.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8418.29.00 | - - Loại khác | 35 |
| 8418.30 | - Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | |
| 8418.30.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 20 |
| 8418.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8418.40 | - Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | |
| 8418.40.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 20 |
| 8418.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | -- Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại trưng tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: | |
| 8418.50.11 | --- Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 |
| 8418.50.19 | --- Loại khác | 12 |
| | -- Loại khác: | |
| 8418.50.91 | --- Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 |
| 8418.50.99 | --- Loại khác | 20 |
| | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | |
| 8418.61.00 | -- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | 10 |
| 8418.69 | -- Loại khác: | |
| 8418.69.10 | --- Thiết bị làm lạnh đồ uống | 10 |
| 8418.69.30 | --- Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser) | 10 |
| | --- Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW: | |
| 8418.69.41 | ---- Dùng cho máy điều hoà không khí | 10 |
| 8418.69.49 | ---- Loại khác | 10 |
| 8418.69.50 | --- Thiết bị sản xuất đá vảy | 3 |
| 8418.69.90 | --- Loại khác | 10 |
| | - Bộ phận: | |
| 8418.91.00 | -- Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | 3 |
| 8418.99 | -- Loại khác: | |
| 8418.99.10 | --- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ | 0 |
| 8418.99.40 | --- Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00 | 0 |
| 8418.99.90 | --- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.19 | Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện. | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện: | |
| 8419.11 | -- Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | |
| 8419.11.10 | --- Loại sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8419.11.90 | --- Loại khác | 10 |
| 8419.19 | -- Loại khác: | |
| 8419.19.10 | --- Loại sử dụng trong gia đình | 5 |
| 8419.19.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8419.20.00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 |
| | - Máy sấy: | |
| 8419.31 | -- Dùng để sấy nông sản: | |
| 8419.31.30 | --- Thiết bị làm bay hơi | 0 |
| 8419.31.40 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.31.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8419.32 | -- Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | |
| 8419.32.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.32.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.39 | -- Loại khác: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8419.39.11 | ---- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.39.19 | ---- Loại khác | 0 |
| 8419.39.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | |
| 8419.40.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.40.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | |
| 8419.50.10 | -- Tháp làm mát | 3 |
| | -- Loại khác: | |
| 8419.50.91 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8419.50.92 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | |
| 8419.60.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.60.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8419.81 | -- Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | |
| 8419.81.10 | --- Hoạt động bằng điện | 15 |
| 8419.81.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 15 |
| 8419.89 | -- Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8419.89.13 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.89.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8419.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện: | |
| 8419.90.12 | - - - Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.90.13 | - - - Vỏ của tháp làm mát | 0 |
| 8419.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện: | |
| 8419.90.22 | - - - Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình | 0 |
| 8419.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.20 | Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng. | |
| 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | |
| 8420.10.10 | - - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |
| 8420.10.20 | - - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình | 5 |
| 8420.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8420.91 | - - Trục cán: | |
| 8420.91.10 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | 0 |
| 8420.91.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8420.99 | - - Loại khác: | |
| 8420.99.10 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | 0 |
| 8420.99.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| 84.21 | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí. | |
| | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| 8421.11.00 | - - Máy tách kem | 10 |
| 8421.12.00 | - - Máy làm khô quần áo | 18 |
| 8421.19 | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8421.19.10 | --- Loại sử dụng sản xuất đường | 5 |
| 8421.19.90 | --- Loại khác | 5 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | |
| 8421.21 | -- Để lọc hoặc tinh chế nước: | |
| | --- Công suất lọc không quá 500 lít/giờ: | |
| 8421.21.11 | ---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình | 5 |
| 8421.21.19 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Công suất lọc trên 500 lít/giờ: | |
| 8421.21.22 | ---- Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8421.21.23 | ---- Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8421.22 | -- Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | |
| 8421.22.30 | --- Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ | 10 |
| 8421.22.90 | --- Loại khác | 10 |
| 8421.23 | -- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | |
| | --- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8421.23.11 | ---- Bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.23.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87: | |
| 8421.23.21 | ---- Bộ lọc dầu | 15 |
| 8421.23.29 | ---- Loại khác | 15 |
| | --- Loại khác: | |
| 8421.23.91 | ---- Bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.23.99 | ---- Loại khác | 0 |
| 8421.29 | -- Loại khác: | |
| 8421.29.10 | --- Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 |
| 8421.29.20 | --- Loại sử dụng trong sản xuất đường | 0 |
| 8421.29.30 | --- Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu | 0 |
| 8421.29.40 | --- Loại khác, bộ lọc xăng | 0 |
| 8421.29.50 | --- Loại khác, bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.29.90 | --- Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | |
| 8421.31 | -- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | |
| 8421.31.10 | --- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |
| 8421.31.20 | --- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 10 |
| 8421.31.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8421.39 | -- Loại khác: | |
| 8421.39.20 | --- Máy lọc không khí | 0 |
| 8421.39.90 | --- Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8421.91 | -- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8421.91.10 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00 | 0 |
| 8421.91.20 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 | 0 |
| 8421.91.90 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | 0 |
| 8421.99 | -- Loại khác: | |
| | --- Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23: | |
| 8421.99.21 | ---- Cửa phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21 | 0 |
| 8421.99.29 | ---- Loại khác | 0 |
| 8421.99.30 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8421.99.91 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20 | 0 |
| 8421.99.94 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 | 0 |
| 8421.99.96 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91 | 0 |
| 8421.99.97 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99 | 0 |
| 8421.99.98 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90 | 0 |
| 8421.99.99 | ---- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.22 | Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống. | |
| | - Máy rửa bát đĩa: | |
| 8422.11.00 | -- Loại sử dụng trong gia đình | 20 |
| 8422.19.00 | -- Loại khác | 15 |
| 8422.20.00 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | 5 |
| 8422.30.00 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | 0 |
| 8422.40.00 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | 0 |
| 8422.90 | - Bộ phận: | |
| 8422.90.10 | -- Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | 5 |
| 8422.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 84.23 | Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân. | |
| 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | |
| 8423.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.20 | - Cân băng tải: | |
| 8423.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | |
| 8423.30.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.30.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Cân trọng lượng khác: | |
| 8423.81 | -- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | |
| 8423.81.10 | --- Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.81.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.82 | -- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8423.82.11 | ---- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 7 |
| 8423.82.19 | ---- Loại khác | 3 |
| | --- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8423.82.21 | ---- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 15 |
| 8423.82.29 | ---- Loại khác | 3 |
| 8423.89 | -- Loại khác: | |
| 8423.89.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8423.89.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | |
| 8423.90.10 | -- Quả cân | 15 |
| | -- Bộ phận khác của cân: | |
| 8423.90.21 | --- Cửa máy hoạt động bằng điện | 5 |
| 8423.90.29 | --- Cửa máy không hoạt động bằng điện | 5 |
| 84.24 | Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự. | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | |
| 8424.10.10 | -- Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 |
| 8424.10.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | |
| | -- Hoạt động bằng điện: | |
| 8424.20.11 | --- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8424.20.19 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8424.20.21 | --- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8424.20.29 | --- Loại khác | 0 |
| 8424.30.00 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 |
| | - Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| 8424.41 | -- Thiết bị phun xách tay: | |
| 8424.41.10 | --- Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | 15 |
| 8424.41.20 | --- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.41.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8424.49 | -- Loại khác: | |
| 8424.49.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.49.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8424.82 | -- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| 8424.82.10 | --- Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | 0 |
| 8424.82.20 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.82.30 | --- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.89 | -- Loại khác: | |
| 8424.89.10 | --- Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | 8 |
| 8424.89.20 | --- Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | 8 |
| 8424.89.40 | --- Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | 0 |
| 8424.89.50 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.89.90 | --- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8424.90 | - Bộ phận: | |
| 8424.90.10 | -- Cửa bình dập lửa | 0 |
| | -- Cửa súng phun và các thiết bị tương tự: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8424.90.21 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | 0 |
| 8424.90.23 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8424.90.24 | ---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | 0 |
| 8424.90.29 | ---- Loại khác | 0 |
| 8424.90.30 | -- Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 |
| | -- Cửa thiết bị khác: | |
| 8424.90.93 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10 | 0 |
| 8424.90.94 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30 | 0 |
| 8424.90.95 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20 | 0 |
| 8424.90.99 | --- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.25 | Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại. | |
| | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | |
| 8425.11.00 | -- Loại chạy bằng động cơ điện | 0 |
| 8425.19.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Tời ngang; tời dọc: | |
| 8425.31.00 | -- Loại chạy bằng động cơ điện | 0 |
| 8425.39.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Kích; tời nâng xe: | |
| 8425.41.00 | -- Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra | 0 |
| 8425.42 | -- Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | |
| 8425.42.10 | --- Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | 0 |
| 8425.42.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8425.49 | -- Loại khác: | |
| 8425.49.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8425.49.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.26 | Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu. | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | |
| 8426.11.00 | -- Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | 5 |
| 8426.12.00 | -- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 |
| 8426.19 | -- Loại khác: | |
| 8426.19.20 | --- Cầu trục | 0 |
| 8426.19.30 | --- Công trục | 0 |
| 8426.19.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8426.20.00 | - Cần trục tháp | 0 |
| 8426.30.00 | - Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay | 5 |
| | - Máy khác, loại tự hành: | |
| 8426.41.00 | -- Chạy bánh lốp | 0 |
| 8426.49.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Máy khác: | |
| 8426.91.00 | -- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | 0 |
| 8426.99.00 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.27 | Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng. | |
| 8427.10.00 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | 0 |
| 8427.20.00 | - Xe tự hành khác | 0 |
| 8427.90.00 | - Các loại xe khác | 0 |
| | | |
| 84.28 | Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lifts), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo). | |
| 8428.10 | - Thang máy (lifts) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | |
| | -- Thang máy (lifts): | |
| 8428.10.31 | --- Để chở người | 10 |
| 8428.10.39 | --- Loại khác | 10 |
| 8428.10.40 | -- Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) | 0 |
| 8428.20 | - Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén: | |
| 8428.20.10 | -- Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.20.90 | -- Loại khác | 5 |
| | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | |
| 8428.31.00 | -- Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 5 |
| 8428.32 | -- Loại khác, dạng gầu: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8428.32.10 | --- Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.32.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8428.33 | -- Loại khác, dạng băng tải: | |
| 8428.33.10 | --- Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.33.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8428.39 | -- Loại khác: | |
| 8428.39.10 | --- Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.39.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8428.40.00 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 5 |
| 8428.60.00 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 |
| 8428.90 | - Máy khác: | |
| 8428.90.20 | -- Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.90.30 | -- Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự | 0 |
| 8428.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.29 | Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành. | |
| | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | |
| 8429.11.00 | -- Loại bánh xích | 0 |
| 8429.19.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8429.20.00 | - Máy san đất | 0 |
| 8429.30.00 | - Máy cạp | 0 |
| 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | |
| 8429.40.30 | -- Máy đầm | 0 |
| 8429.40.40 | -- Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng | 5 |
| 8429.40.50 | -- Các loại xe lu rung khác | 0 |
| 8429.40.90 | -- Loại khác | 0 |
| | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | |
| 8429.51.00 | -- Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | 0 |
| 8429.52.00 | -- Máy có cơ cấu phân trên quay được 360° | 0 |
| 8429.59.00 | -- Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 84.30 | Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết. | |
| 8430.10.00 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 |
| 8430.20.00 | - Máy xới và dọn tuyết | 0 |
| | - Máy đào đường hầm và máy cắt via than hoặc đá: | |
| 8430.31.00 | - - Loại tự hành | 0 |
| 8430.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | |
| 8430.41.00 | - - Loại tự hành | 0 |
| 8430.49 | - - Loại khác: | |
| 8430.49.10 | - - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan | 0 |
| 8430.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8430.50.00 | - Máy khác, loại tự hành | 0 |
| | - Máy khác, loại không tự hành: | |
| 8430.61.00 | - - Máy đầm hoặc máy nén | 0 |
| 8430.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.31 | Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30. | |
| 8431.10 | - Cửa máy thuộc nhóm 84.25: | |
| | - - Cửa máy hoạt động bằng điện: | |
| 8431.10.13 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | 0 |
| 8431.10.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8431.10.22 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | 0 |
| 8431.10.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.27: | |
| 8431.20.10 | - - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20 | 0 |
| 8431.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.28: | |
| 8431.31 | - - Cửa thang máy (lifts), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: | |
| 8431.31.10 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40 | 0 |
| 8431.31.20 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00 | 0 |
| 8431.39 | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8431.39.10 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | 0 |
| 8431.39.40 | - - - Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8431.39.50 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | 0 |
| 8431.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8431.41 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | |
| 8431.41.10 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26 | 5 |
| 8431.41.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8431.42.00 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 5 |
| 8431.43.00 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 |
| 8431.49 | - - Loại khác: | |
| 8431.49.10 | - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | 0 |
| 8431.49.20 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | 0 |
| 8431.49.40 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 |
| 8431.49.50 | - - - Cửa xe lu lăn đường | 0 |
| 8431.49.60 | - - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00 | 0 |
| 8431.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.32 | Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao. | |
| 8432.10.00 | - Máy cày | 20 |
| | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | |
| 8432.21.00 | - - Bừa đĩa | 20 |
| 8432.29.00 | - - Loại khác | 20 |
| | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy: | |
| 8432.31.00 | - - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till) | 5 |
| 8432.39.00 | - - Loại khác | 5 |
| | - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: | |
| 8432.41.00 | - - Máy rải phân hữu cơ | 5 |
| 8432.42.00 | - - Máy rắc phân bón | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8432.80 | - Máy khác: | |
| 8432.80.10 | -- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 5 |
| 8432.80.20 | -- Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 5 |
| 8432.80.90 | -- Loại khác | 5 |
| 8432.90 | - Bộ phận: | |
| 8432.90.10 | -- Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | 0 |
| 8432.90.20 | -- Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 0 |
| 8432.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.33 | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37. | |
| | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | |
| 8433.11.00 | -- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | 5 |
| 8433.19 | -- Loại khác: | |
| 8433.19.10 | --- Không dùng động cơ | 5 |
| 8433.19.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8433.20.00 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | 5 |
| 8433.30.00 | - Máy dọn cỏ khô khác | 5 |
| 8433.40.00 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 5 |
| | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | |
| 8433.51.00 | -- Máy gặt đập liên hợp | 5 |
| 8433.52.00 | -- Máy đập khác | 5 |
| 8433.53.00 | -- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | 5 |
| 8433.59 | -- Loại khác: | |
| 8433.59.20 | --- Máy hái bông (cotton) | 5 |
| 8433.59.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | |
| 8433.60.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8433.60.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8433.90 | - Bộ phận: | |
| 8433.90.10 | -- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lớp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8433.90.20 | -- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90 | 0 |
| 8433.90.30 | -- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | 0 |
| 8433.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.34 | Máy vắt sữa và máy chế biến sữa. | |
| 8434.10 | - Máy vắt sữa: | |
| 8434.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.20 | - Máy chế biến sữa: | |
| 8434.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.90 | - Bộ phận: | |
| 8434.90.10 | -- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.35 | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự. | |
| 8435.10 | - Máy: | |
| 8435.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.90 | - Bộ phận: | |
| 8435.90.10 | -- Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.90.20 | -- Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.36 | Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở. | |
| 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn gia súc: | |
| 8436.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8436.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 20 |
| | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21 | -- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.21.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8436.29 | -- Loại khác: | |
| 8436.29.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.29.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.80 | - Máy khác: | |
| | -- Hoạt động bằng điện: | |
| 8436.80.11 | --- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 |
| 8436.80.19 | --- Loại khác | 3 |
| | -- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8436.80.21 | --- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 |
| 8436.80.29 | --- Loại khác | 3 |
| | - Bộ phận: | |
| 8436.91 | -- Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.91.10 | --- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 |
| 8436.91.20 | --- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8436.99 | -- Loại khác: | |
| | --- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện: | |
| 8436.99.11 | ---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8436.99.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện: | |
| 8436.99.21 | ---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8436.99.29 | ---- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.37 | Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp. | |
| 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô: | |
| 8437.10.10 | -- Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.20 | -- Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.30 | -- Loại khác, hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.40 | -- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.80 | - Máy khác: | |
| 8437.80.10 | -- Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8437.80.20 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.30 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.40 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | 20 |
| | - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | |
| 8437.80.51 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 |
| 8437.80.59 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện: | |
| 8437.80.61 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 |
| 8437.80.69 | - - - Loại khác | 20 |
| 8437.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Cửa máy hoạt động bằng điện: | |
| 8437.90.11 | - - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 |
| 8437.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8437.90.21 | - - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 |
| 8437.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.38 | Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật. | |
| 8438.10 | - Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | |
| 8438.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.20 | - Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la: | |
| 8438.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | |
| 8438.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.40.00 | - Máy sản xuất bia | 5 |
| 8438.50 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | |
| 8438.50.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.50.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.60 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8438.60.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.60.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.80 | - Máy loại khác: | |
| | -- Máy xát vỏ cà phê: | |
| 8438.80.11 | --- Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8438.80.12 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | -- Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm: | |
| 8438.80.21 | --- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8438.80.22 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | -- Loại khác: | |
| 8438.80.91 | --- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8438.80.92 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.90 | - Bộ phận: | |
| | -- Cửa máy hoạt động bằng điện: | |
| 8438.90.11 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | 0 |
| 8438.90.12 | --- Cửa máy xát vỏ cà phê | 0 |
| 8438.90.19 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Cửa máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8438.90.21 | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | 0 |
| 8438.90.22 | --- Cửa máy xát vỏ cà phê | 0 |
| 8438.90.29 | --- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.39 | Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa. | |
| 8439.10.00 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 |
| 8439.20.00 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | 5 |
| 8439.30.00 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8439.91.00 | -- Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 |
| 8439.99.00 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.40 | Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách. | |
| 8440.10 | - Máy: | |
| 8440.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.90 | - Bộ phận: | |
| 8440.90.10 | -- Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.90.20 | -- Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 84.41 | Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại. | |
| 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | |
| 8441.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.20 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | |
| 8441.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.30 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | |
| 8441.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.40 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | |
| 8441.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.80 | - Máy loại khác: | |
| 8441.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.90 | - Bộ phận: | |
| 8441.90.10 | - - Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.90.20 | - - Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.42 | Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng). | |
| 8442.30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | |
| 8442.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.40 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | |
| 8442.40.10 | - - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.40.20 | - - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.50.00 | - Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 84.43 | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng. | |
| | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | |
| 8443.11.00 | -- Máy in offset, in cuộn | 0 |
| 8443.12.00 | -- Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | 0 |
| 8443.13.00 | -- Máy in offset khác | 2 |
| 8443.14.00 | -- Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo | 2 |
| 8443.15.00 | -- Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo | 2 |
| 8443.16.00 | -- Máy in flexo | 2 |
| 8443.17.00 | -- Máy in ống đồng | 2 |
| 8443.19.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8443.31 | -- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | |
| | --- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun: | |
| 8443.31.11 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.31.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Máy in-copy, in bằng công nghệ laser: | |
| 8443.31.21 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.31.29 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Máy in-copy-fax kết hợp: | |
| 8443.31.31 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.31.39 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8443.31.91 | ---- Máy in-copy-scan-fax kết hợp | 0 |
| 8443.31.99 | ---- Loại khác | 0 |
| 8443.32 | -- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | |
| | --- Máy in kim: | |
| 8443.32.11 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.32.19 | ---- Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| | --- Máy in phun: | |
| 8443.32.21 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.32.29 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Máy in laser: | |
| 8443.32.31 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.32.39 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Máy fax: | |
| 8443.32.41 | ---- Loại màu | 0 |
| 8443.32.49 | ---- Loại khác | 0 |
| 8443.32.50 | --- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8443.32.60 | --- Máy vẽ (Plotters) | 0 |
| 8443.32.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8443.39 | -- Loại khác: | |
| 8443.39.10 | --- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp) | 0 |
| 8443.39.20 | --- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | 10 |
| 8443.39.30 | --- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | 0 |
| 8443.39.40 | --- Máy in phun | 5 |
| 8443.39.90 | --- Loại khác | 5 |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| 8443.91.00 | -- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | 0 |
| 8443.99 | -- Loại khác: | |
| 8443.99.10 | --- Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8443.99.20 | --- Hộp mực in đã có mực in | 0 |
| 8443.99.30 | --- Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy | 0 |
| 8443.99.90 | --- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.44 | Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo. | |
| 8444.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8444.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 84.45 | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47. | |
| | - Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: | |
| 8445.11 | -- Máy chải thô: | |
| 8445.11.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.11.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.12 | -- Máy chải kỹ: | |
| 8445.12.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.12.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.13 | -- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | |
| 8445.13.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.13.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.19 | -- Loại khác: | |
| 8445.19.30 | --- Máy tách hạt bông | 5 |
| 8445.19.40 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.19.50 | --- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.20 | - Máy kéo sợi: | |
| 8445.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | |
| 8445.30.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.30.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | |
| 8445.40.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.40.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.90 | - Loại khác: | |
| 8445.90.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.90.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 84.46 | Máy dệt. | |
| 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | |
| 8446.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8446.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | |
| 8446.21.00 | -- Máy dệt khung cửri có động cơ | 0 |
| 8446.29.00 | -- Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8446.30.00 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | 0 |
| 84.47 | Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng. | |
| | - Máy dệt kim tròn: | |
| 8447.11 | - - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm: | |
| 8447.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.12 | - - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm: | |
| 8447.12.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.12.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | |
| 8447.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.90 | - Loại khác: | |
| 8447.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 84.48 | Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt). | |
| | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | |
| 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | |
| 8448.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.19 | - - Loại khác: | |
| 8448.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.20.00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8448.31.00 | -- Kim chải | 0 |
| 8448.32.00 | -- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | 0 |
| 8448.33.00 | -- Cọc sợi, găng, nổi và khuyên | 0 |
| 8448.39.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.42.00 | -- Lược dệt, go và khung go | 0 |
| 8448.49 | -- Loại khác: | |
| | --- Thoi: | |
| 8448.49.11 | ---- Dừng cho máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.49.12 | ---- Dừng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8448.49.91 | ---- Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.49.92 | ---- Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.51.00 | -- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | 0 |
| 8448.59.00 | -- Loại khác | 2 |
| | | |
| 84.49 | Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ. | |
| 8449.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8449.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.50 | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô. | |
| | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | |
| 8450.11 | -- Máy tự động hoàn toàn: | |
| 8450.11.10 | --- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.11.90 | --- Loại khác | 25 |
| 8450.12 | -- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: | |
| 8450.12.10 | --- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.12.90 | --- Loại khác | 25 |
| 8450.19 | -- Loại khác: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8450.19.11 | ---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8450.19.19 | ---- Loại khác | 25 |
| | --- Loại khác: | |
| 8450.19.91 | ---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.19.99 | ---- Loại khác | 25 |
| 8450.20.00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.90 | - Bộ phận: | |
| 8450.90.10 | -- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | 5 |
| 8450.90.20 | -- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19 | 5 |
| | | |
| 84.51 | Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt. | |
| 8451.10.00 | - Máy giặt khô | 0 |
| | - Máy sấy: | |
| 8451.21.00 | -- Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy | 15 |
| 8451.29.00 | -- Loại khác | 3 |
| 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch): | |
| 8451.30.10 | -- Máy là trực đơn, loại gia dụng | 0 |
| 8451.30.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8451.40.00 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 0 |
| 8451.50.00 | - Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 0 |
| 8451.80.00 | - Máy loại khác | 0 |
| 8451.90 | - Bộ phận: | |
| 8451.90.10 | -- Cửa máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt | 3 |
| 8451.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.52 | Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu. | |
| 8452.10.00 | - Máy khâu dùng cho gia đình | 25 |
| | - Máy khâu khác: | |
| 8452.21.00 | -- Loại tự động | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8452.29.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8452.30.00 | - Kim máy khâu | 10 |
| 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | |
| | -- Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: | |
| 8452.90.11 | --- Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 25 |
| 8452.90.12 | --- Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 25 |
| 8452.90.19 | --- Loại khác | 25 |
| | -- Loại khác: | |
| 8452.90.91 | --- Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 0 |
| 8452.90.92 | --- Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 |
| 8452.90.99 | --- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.53 | Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu. | |
| 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | |
| 8453.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | |
| 8453.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.80 | - Máy khác: | |
| 8453.80.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.80.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 84.54 | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại. | |
| 8454.10.00 | - Lò thổi | 0 |
| 8454.20.00 | - Khuôn đúc thổi và nồi rót | 5 |
| 8454.30.00 | - Máy đúc | 0 |
| 8454.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 84.55 | Máy cân kim loại và trục cân của nó. | |
| 8455.10.00 | - Máy cân ống | 2 |
| | - Máy cân khác: | |
| 8455.21.00 | - - Máy cân nóng hay máy cân nóng và nguội kết hợp | 2 |
| 8455.22.00 | - - Máy cân nguội | 2 |
| 8455.30.00 | - Trục cân dùng cho máy cân | 0 |
| 8455.90.00 | - Bộ phận khác | 0 |
| | | |
| 84.56 | Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước. | |
| | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn: | |
| 8456.11.00 | - - Hoạt động bằng tia laser | 0 |
| 8456.12.00 | - - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phôtôn | 0 |
| 8456.20.00 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 0 |
| 8456.30.00 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | 0 |
| 8456.40 | - Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang: | |
| 8456.40.10 | - - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8456.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8456.50.00 | - Máy cắt bằng tia nước | 0 |
| 8456.90 | - Loại khác: | |
| 8456.90.20 | - - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8456.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.57 | Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại. | |
| 8457.10 | - Trung tâm gia công: | |
| 8457.10.10 | - - Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW | 0 |
| 8457.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8457.20.00 | - Máy một vị trí gia công | 0 |
| 8457.30.00 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 84.58 | Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại. | |
| | - Máy tiện ngang: | |
| 8458.11 | -- Điều khiển số: | |
| 8458.11.10 | --- Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW | 0 |
| 8458.11.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8458.19 | -- Loại khác: | |
| 8458.19.10 | --- Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 |
| 8458.19.90 | --- Loại khác | 2 |
| | - Máy tiện khác: | |
| 8458.91.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8458.99 | -- Loại khác: | |
| 8458.99.10 | --- Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 |
| 8458.99.90 | --- Loại khác | 2 |
| | | |
| 84.59 | Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58. | |
| 8459.10 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | |
| 8459.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy khoan khác: | |
| 8459.21.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8459.29 | -- Loại khác: | |
| 8459.29.10 | --- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8459.29.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 2 |
| | - Máy doa-phay khác: | |
| 8459.31.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8459.39 | -- Loại khác: | |
| 8459.39.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.39.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy doa khác: | |
| 8459.41.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8459.49 | -- Loại khác: | |
| 8459.49.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.49.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy phay, kiểu công xôn: | |
| 8459.51.00 | -- Điều khiển số | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8459.59 | -- Loại khác: | |
| 8459.59.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.59.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy phay khác: | |
| 8459.61.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8459.69 | -- Loại khác: | |
| 8459.69.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.69.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | |
| 8459.70.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.70.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.60 | Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61. | |
| | - Máy mài phẳng: | |
| 8460.12.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8460.19.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Máy mài khác: | |
| 8460.22.00 | -- Máy mài không tâm, loại điều khiển số | 0 |
| 8460.23.00 | -- Máy mài trụ khác, loại điều khiển số | 0 |
| 8460.24.00 | -- Loại khác, điều khiển số | 0 |
| 8460.29 | -- Loại khác: | |
| 8460.29.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.29.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | |
| 8460.31 | -- Điều khiển số: | |
| 8460.31.10 | --- Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 |
| 8460.31.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8460.39 | -- Loại khác: | |
| 8460.39.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.39.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | |
| 8460.40.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8460.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.90 | - Loại khác: | |
| 8460.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8460.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| | | |
| 84.61 | Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác. | |
| 8461.20 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | |
| 8461.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.30 | - Máy chuốt: | |
| 8461.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối: | |
| 8461.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | |
| 8461.50.10 | - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.50.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.90 | - Loại khác: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8461.90.11 | - - - Máy bào | 5 |
| 8461.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8461.90.91 | - - - Máy bào | 5 |
| 8461.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.62 | Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên. | |
| 8462.10 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | |
| 8462.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8462.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8462.21.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8462.29 | -- Loại khác: | |
| 8462.29.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.29.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| 8462.31.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8462.39 | -- Loại khác: | |
| 8462.39.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.39.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| 8462.41.00 | -- Điều khiển số | 0 |
| 8462.49 | -- Loại khác: | |
| 8462.49.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.49.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8462.91.00 | -- Máy ép thủy lực | 0 |
| 8462.99 | -- Loại khác: | |
| 8462.99.10 | --- Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.20 | --- Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.50 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.60 | --- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.63 | Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu. | |
| 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | |
| 8463.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.20 | - Máy lăn ren: | |
| 8463.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.30 | - Máy gia công dây: | |
| 8463.30.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.30.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.90 | - Loại khác: | |
| 8463.90.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.90.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 84.64 | Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh. | |
| 8464.10 | - Máy cưa: | |
| 8464.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.20 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | |
| 8464.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.90 | - Loại khác: | |
| 8464.90.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.90.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.65 | Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự. | |
| 8465.10.00 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 |
| 8465.20.00 | - Trung tâm gia công | 3 |
| | - Loại khác: | |
| 8465.91 | -- Máy cưa: | |
| 8465.91.10 | --- Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.91.20 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.91.30 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.92 | -- Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | |
| 8465.92.10 | --- Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in | 3 |
| 8465.92.20 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.92.30 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.93 | -- Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | |
| 8465.93.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.93.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8465.94 | -- Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | |
| 8465.94.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.94.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.95 | -- Máy khoan hoặc đục mộng: | |
| 8465.95.10 | --- Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 3 |
| 8465.95.30 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.95.40 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.96 | -- Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | |
| 8465.96.10 | --- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.96.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99 | -- Loại khác: | |
| 8465.99.30 | --- Máy tiện, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.40 | --- Máy tiện, không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.50 | --- Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 3 |
| 8465.99.60 | --- Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.90 | --- Loại khác | 3 |
| 84.66 | Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay. | |
| 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | |
| 8466.10.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | |
| 8466.20.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.20.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8466.30 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy: | |
| 8466.30.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8466.91.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 |
| 8466.92 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | |
| 8466.92.10 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.92.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | |
| 8466.93.20 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10 | 0 |
| 8466.93.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8466.94.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 |
| | | |
| 84.67 | Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện. | |
| | - Hoạt động bằng khí nén: | |
| 8467.11.00 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 |
| 8467.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| 8467.21.00 | - - Khoan các loại | 10 |
| 8467.22.00 | - - Cưa | 10 |
| 8467.29.00 | - - Loại khác | 10 |
| | - Dụng cụ khác: | |
| 8467.81.00 | - - Cưa xích | 0 |
| 8467.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8467.91 | - - Cửa cửa xích: | |
| 8467.91.10 | - - - Cửa loại cơ điện | 0 |
| 8467.91.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8467.92.00 | - - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 |
| 8467.99 | - - Loại khác: | |
| 8467.99.10 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 5 |
| 8467.99.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 84.68 | Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga. | |
| 8468.10.00 | - Ống xi cầm tay | 0 |
| 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | |
| 8468.20.10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 |
| 8468.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8468.80.00 | - Máy và thiết bị khác | 0 |
| 8468.90 | - Bộ phận: | |
| 8468.90.20 | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 |
| 8468.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.70 | Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền. | |
| 8470.10.00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 |
| | - Máy tính điện tử khác: | |
| 8470.21.00 | - - Có gắn bộ phận in | 0 |
| 8470.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8470.30.00 | - Máy tính khác | 0 |
| 8470.50.00 | - Máy tính tiền | 0 |
| 8470.90 | - Loại khác: | |
| 8470.90.10 | - - Máy đóng dấu bưu phí | 0 |
| 8470.90.20 | - - Máy kế toán | 0 |
| 8470.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.71 | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác. | |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | |
| 8471.30.20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 0 |
| 8471.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8471.41.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 |
| 8471.41.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | |
| 8471.49.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 |
| 8471.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | |
| 8471.50.10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 0 |
| 8471.50.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | |
| 8471.60.30 | - - Bàn phím máy tính | 0 |
| 8471.60.40 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 0 |
| 8471.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | |
| 8471.70.10 | - - Ổ đĩa mềm | 0 |
| 8471.70.20 | - - Ổ đĩa cứng | 0 |
| 8471.70.30 | - - Ổ băng | 0 |
| 8471.70.40 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 0 |
| 8471.70.50 | - - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8471.70.91 | - - - Hệ thống sao lưu tự động | 0 |
| 8471.70.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | |
| 8471.80.10 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 0 |
| 8471.80.70 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 0 |
| 8471.80.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.90 | - Loại khác: | |
| 8471.90.10 | - - Máy đọc mã vạch | 0 |
| 8471.90.30 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8471.90.40 | -- Máy đọc ký tự quang học khác | 0 |
| 8471.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.72 | Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim). | |
| 8472.10 | - Máy nhân bản: | |
| 8472.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.30 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | |
| 8472.30.10 | -- Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.30.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.90 | - Loại khác: | |
| 8472.90.10 | -- Máy thanh toán tiền tự động | 0 |
| | -- Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43: | |
| 8472.90.41 | --- Tự động | 0 |
| 8472.90.49 | --- Loại khác | 0 |
| 8472.90.50 | -- Máy xử lý văn bản | 0 |
| 8472.90.60 | -- Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.90.90 | -- Loại khác, không hoạt động bằng điện | 3 |
| | | |
| 84.73 | Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72. | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | |
| 8473.21.00 | -- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 |
| 8473.29.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | |
| 8473.30.10 | -- Tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8473.30.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8473.40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | |
| 8473.40.10 | -- Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8473.40.20 | -- Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | |
| 8473.50.10 | -- Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8473.50.90 | -- Loại khác | 0 |
| 84.74 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát. | |
| 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | |
| 8474.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | |
| | -- Hoạt động bằng điện: | |
| 8474.20.11 | --- Dùng cho đá | 2 |
| 8474.20.19 | --- Loại khác | 2 |
| | -- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8474.20.21 | --- Dùng cho đá | 2 |
| 8474.20.29 | --- Loại khác | 2 |
| | - Máy trộn hoặc nhào: | |
| 8474.31 | -- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | |
| 8474.31.10 | --- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.31.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.32 | -- Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | |
| | --- Hoạt động bằng điện: | |
| 8474.32.11 | ---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ | 5 |
| 8474.32.19 | ---- Loại khác | 2 |
| | --- Không hoạt động bằng điện: | |
| 8474.32.21 | ---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ | 5 |
| 8474.32.29 | ---- Loại khác | 0 |
| 8474.39 | -- Loại khác: | |
| 8474.39.10 | --- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.39.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.80 | - Máy khác: | |
| 8474.80.10 | -- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.80.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.90 | - Bộ phận: | |
| 8474.90.10 | -- Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.90.20 | -- Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 84.75 | Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh. | |
| 8475.10 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | |
| 8475.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8475.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | |
| 8475.21.00 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 0 |
| 8475.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8475.90 | - Bộ phận: | |
| 8475.90.10 | - - Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8475.90.20 | - - Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.76 | Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền. | |
| | - Máy bán đồ uống tự động: | |
| 8476.21.00 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 |
| 8476.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khác: | |
| 8476.81.00 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 |
| 8476.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8476.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 84.77 | Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8477.10 | - Máy đúc phun: | |
| 8477.10.10 | - - Để đúc cao su | 0 |
| | - - Để đúc plastic: | |
| 8477.10.31 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC) | 0 |
| 8477.10.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8477.20 | - Máy đùn: | |
| 8477.20.10 | - - Để đùn cao su | 0 |
| 8477.20.20 | - - Để đùn plastic | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8477.30.00 | - Máy đúc thổi | 0 |
| 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | |
| 8477.40.10 | -- Đẽ đúc hay tạo hình cao su | 0 |
| 8477.40.20 | -- Đẽ đúc hay tạo hình plastic | 0 |
| | - Máy đúc hay tạo hình khác: | |
| 8477.51.00 | -- Đẽ đúc hay dập lại lớp hơi hay đẽ đúc hay tạo hình loại săm khác | 0 |
| 8477.59 | -- Loại khác: | |
| 8477.59.10 | --- Dùng cho cao su | 0 |
| 8477.59.20 | --- Dùng cho plastic | 0 |
| 8477.80 | - Máy khác: | |
| 8477.80.10 | -- Đẽ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.80.20 | -- Đẽ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | -- Đẽ gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | |
| 8477.80.31 | --- Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8477.80.39 | --- Loại khác | 0 |
| 8477.80.40 | -- Đẽ gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.90 | - Bộ phận: | |
| 8477.90.10 | -- Cửa máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.90.20 | -- Cửa máy đẽ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 |
| | -- Cửa máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | |
| 8477.90.32 | --- Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8477.90.39 | --- Loại khác | 0 |
| 8477.90.40 | -- Cửa máy đẽ gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.78 | Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8478.10 | - Máy: | |
| 8478.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.90 | - Bộ phận: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8478.90.10 | -- Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.90.20 | -- Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.79 | Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này. | |
| 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | |
| 8479.10.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.10.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật: | |
| 8479.20.10 | -- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8479.20.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | |
| 8479.30.10 | -- Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8479.30.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu: | |
| 8479.40.10 | -- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.40.20 | -- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.50.00 | - Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 0 |
| 8479.60.00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 |
| | - Cầu vận chuyển hành khách: | |
| 8479.71.00 | -- Loại sử dụng ở sân bay | 0 |
| 8479.79.00 | -- Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | |
| 8479.81 | -- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | |
| 8479.81.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.81.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.82 | -- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | |
| 8479.82.10 | --- Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.82.20 | --- Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.89 | -- Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8479.89.20 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0 |
| | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | |
| 8479.89.31 | - - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines) | 0 |
| 8479.89.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8479.89.40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.90 | - Bộ phận: | |
| 8479.90.20 | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20 | 0 |
| 8479.90.30 | - - Cửa máy hoạt động bằng điện khác | 0 |
| 8479.90.40 | - - Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| 84.80 | Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic. | |
| 8480.10.00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 2 |
| 8480.20.00 | - Đế khuôn | 0 |
| 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | |
| 8480.30.10 | - - Bằng đồng | 0 |
| 8480.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại: | |
| 8480.41.00 | - - Loại phun hoặc nén | 0 |
| 8480.49.00 | - - Loại khác | 2 |
| 8480.50.00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 0 |
| 8480.60.00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 5 |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | |
| 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | |
| 8480.71.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 |
| 8480.71.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8480.79 | - - Loại khác: | |
| 8480.79.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 |
| 8480.79.90 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 84.81 | Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt. | |
| 8481.10 | - Van giảm áp: | |
| | - - Bằng sắt hoặc thép: | |
| 8481.10.11 | - - - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.10.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | |
| 8481.10.21 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm | 3 |
| 8481.10.22 | - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 8481.10.91 | - - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 3 |
| 8481.10.99 | - - - Loại khác | 3 |
| 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén: | |
| 8481.20.10 | - - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.20.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 |
| 8481.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | |
| 8481.30.10 | - - Van cân, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | 0 |
| 8481.30.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 2 |
| 8481.30.40 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 |
| 8481.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8481.40 | - Van an toàn hay van xả: | |
| 8481.40.10 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 5 |
| 8481.40.30 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 |
| 8481.40.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8481.80 | - Thiết bị khác: | |
| | - - Van dùng cho sấm: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8481.80.11 | --- Bể đồng hay hợp kim đồng | 5 |
| 8481.80.12 | --- Bể vật liệu khác | 5 |
| | -- Van dùng cho lớp không sẫm: | |
| 8481.80.13 | --- Bể đồng hay hợp kim đồng | 5 |
| 8481.80.14 | --- Bể vật liệu khác | 5 |
| | -- Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bể đồng hoặc hợp kim đồng: | |
| 8481.80.21 | --- Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.22 | --- Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.30 | -- Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 5 |
| 8481.80.40 | -- Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga | 5 |
| 8481.80.50 | -- Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất | 20 |
| | -- Van đường ống nước: | |
| | --- Van công, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: | |
| 8481.80.61 | ---- Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 15 |
| 8481.80.62 | ---- Loại khác | 15 |
| 8481.80.63 | --- Loại khác | 15 |
| | -- Núm uống nước dùng cho lợn: | |
| 8481.80.64 | --- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 15 |
| 8481.80.65 | --- Loại khác | 15 |
| | -- Van nối có núm: | |
| 8481.80.66 | --- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |
| 8481.80.67 | --- Loại khác | 10 |
| | -- Loại khác: | |
| | --- Van bi: | |
| 8481.80.71 | ---- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |
| 8481.80.72 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép: | |
| 8481.80.73 | ---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8481.80.74 | ----- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | 5 |
| 8481.80.77 | ----- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm | 10 |
| | --- Van nhiều cửa: | |
| 8481.80.78 | ----- Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.79 | ----- Loại khác | 5 |
| | --- Van điều khiển bằng khí nén: | |
| 8481.80.81 | ----- Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 3 |
| 8481.80.82 | ----- Loại khác | 3 |
| | --- Van plastic khác: | |
| 8481.80.85 | ----- Có đường kính trong cửa nạp không dưới 1 cm | 5 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8481.80.87 | ----- Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8481.80.88 | ----- Loại khác | 10 |
| 8481.80.89 | --- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 10 |
| | --- Loại khác: | |
| 8481.80.91 | ----- Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 10 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8481.80.92 | ----- Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8481.80.99 | ----- Loại khác | 10 |
| 8481.90 | - Bộ phận: | |
| 8481.90.10 | - - Vỏ của van công hoặc van công có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | 0 |
| | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm và lớp không sấm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: | |
| 8481.90.21 | --- Thân, dùng cho vòi nước | 10 |
| 8481.90.22 | --- Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) | 0 |
| 8481.90.23 | --- Thân, loại khác | 3 |
| 8481.90.29 | --- Loại khác | 3 |
| | - - Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không sấm: | |
| 8481.90.31 | --- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8481.90.39 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Lõi van của săm hoặc lớp không săm: | |
| 8481.90.41 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 |
| 8481.90.49 | - - - Loại khác | 3 |
| 8481.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.82 | Ô bi hoặc ô đĩa. | |
| 8482.10.00 | - Ô bi | 3 |
| 8482.20.00 | - Ô đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn | 3 |
| 8482.30.00 | - Ô đĩa cầu | 3 |
| 8482.40.00 | - Ô đĩa kim | 3 |
| 8482.50.00 | - Các loại ô đĩa hình trụ khác | 3 |
| 8482.80.00 | - Loại khác, kể cả ô kết hợp bi cầu/bi đĩa | 3 |
| | - Bộ phận: | |
| 8482.91.00 | - - Bi, kim và đĩa | 0 |
| 8482.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.83 | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng). | |
| 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | |
| 8483.10.10 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 |
| | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | |
| 8483.10.24 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8483.10.25 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8483.10.26 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 20 |
| 8483.10.27 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 3 |
| | - - Dùng cho động cơ máy thủy: | |
| 8483.10.31 | - - - Công suất không quá 22,38 kW | 10 |
| 8483.10.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8483.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8483.20 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đĩa: | |
| 8483.20.20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8483.20.30 | -- Dừng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 |
| 8483.20.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8483.30 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đĩa; gói đỡ trục dừng ổ trượt: | |
| 8483.30.30 | -- Dừng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 |
| 8483.30.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | |
| 8483.40.20 | -- Dừng cho tàu thuyền | 10 |
| 8483.40.30 | -- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 |
| 8483.40.40 | -- Dừng cho xe thuộc Chương 87 | 10 |
| 8483.40.90 | -- Loại khác | 10 |
| 8483.50.00 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | 10 |
| 8483.60.00 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 |
| 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | |
| | -- Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | |
| 8483.90.11 | --- Dừng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | 10 |
| 8483.90.13 | --- Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8483.90.14 | --- Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 |
| 8483.90.15 | --- Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 |
| 8483.90.19 | --- Loại khác | 10 |
| | -- Loại khác: | |
| 8483.90.91 | --- Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | 10 |
| 8483.90.93 | --- Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8483.90.94 | --- Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 |
| 8483.90.95 | --- Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 |
| 8483.90.99 | --- Loại khác | 10 |
| | | |
| 84.84 | Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí. | |
| 8484.10.00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8484.20.00 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | 3 |
| 8484.90.00 | - Loại khác | 3 |
| | | |
| 84.86 | Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện. | |
| 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | |
| 8486.10.10 | -- Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.20 | -- Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.30 | -- Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.40 | -- Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 |
| 8486.10.50 | -- Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.60 | -- Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 |
| 8486.10.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | |
| | -- Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | |
| 8486.20.11 | --- Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.20.12 | --- Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 |
| 8486.20.13 | --- Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.20.19 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Thiết bị tạo hợp kim hóa: | |
| 8486.20.21 | --- Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.29 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Thiết bị tẩy rửa và khắc axit: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8486.20.31 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.32 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.33 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị in ly tô: | |
| 8486.20.41 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.42 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 0 |
| 8486.20.49 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | |
| 8486.20.51 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.59 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8486.20.91 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 |
| 8486.20.92 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 |
| 8486.20.93 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.94 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.95 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình det: | |
| 8486.30.10 | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình det | 0 |
| 8486.30.20 | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det | 0 |
| 8486.30.30 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình det | 0 |
| 8486.30.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này: | |
| 8486.40.10 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.40.20 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 |
| 8486.40.30 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.40.40 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.50 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.60 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.70 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc | 0 |
| 8486.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| | - - Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | |
| 8486.90.11 | - - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.12 | - - - Cửa thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 |
| 8486.90.13 | - - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| | - - - Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | |
| 8486.90.14 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.15 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.16 | - - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8486.90.17 | - - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 |
| 8486.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | |
| 8486.90.21 | - - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.90.22 | - - - Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 |
| 8486.90.23 | - - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 |
| | - - - Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | |
| 8486.90.24 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.25 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; cửa máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; cửa máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | |
| 8486.90.26 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.27 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.28 | - - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa máy và thiết bị sản xuất màn hình dệt: | |
| 8486.90.31 | - - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp để của màn hình dệt | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | - - - Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình đẹt: | |
| 8486.90.32 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.33 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.34 | - - - Cửa thiết bị kết tua và bay hơi dùng để sản xuất màn hình đẹt | 0 |
| 8486.90.35 | - - - Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình đẹt | 0 |
| 8486.90.36 | - - - Cửa thiết bị để tạo kết tua vật lý lên các đế của màn hình đẹt | 0 |
| 8486.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này: | |
| 8486.90.41 | - - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.90.42 | - - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 |
| 8486.90.43 | - - - Cửa máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 |
| 8486.90.44 | - - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.90.45 | - - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.90.46 | - - - Cửa thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8486.90.49 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 84.87 | Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8487.10.00 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 |
| 8487.90.00 | - Loại khác | 0 |

Chương 85
MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG;
MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO
HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN
VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được gia nhiệt bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vô kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Theo mục đích của nhóm 85.07, khái niệm "ắc qui điện" bao gồm cả các loại ắc qui có thành phần phụ trợ đóng góp vào chức năng lưu điện và cấp điện hoặc bảo vệ ắc qui khỏi sự hư hại, như đầu nối điện, thiết bị kiểm soát nhiệt độ (ví dụ, điện trở nhiệt) và thiết bị bảo vệ mạch điện. Chúng cũng có thể gồm phần vỏ bảo vệ của hàng hóa mà trong đó chúng được sử dụng.

4. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng sau đây:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt hoặc nắp chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió, có gắn kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

5. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)")

là thiết bị lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E² PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (bộ vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM)) ở dạng các chip. Các thẻ này có thể bao gồm các tiếp điểm, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

6. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện màng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch điện màng mỏng hoặc dày bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một qui trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

7. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đôi đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

8. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị không dây hồng ngoại dùng cho điều khiển từ xa của máy thu truyền hình hoặc các thiết bị điện khác (nhóm 85.43).

9. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Đi-ốt, tranzito và các linh kiện bán dẫn tương tự" là các linh kiện bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở suất dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (đi-ốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật liệu bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali arsenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (đi-ốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối ...), được tạo thành

nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chip bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

(iv) Mạch tích hợp đa thành phần (MCOs): sự kết hợp một hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối, lai hoặc đa chip có ít nhất một trong những thành phần sau: cảm biến, cơ cấu chấp hành, bộ dao động, bộ cộng hưởng nền silic, hoặc kết hợp giữa chúng, hoặc các thành phần thực hiện chức năng của hàng hóa thuộc nhóm 85.32, 85.33, 85.41, hoặc cuộn cảm thuộc nhóm 85.04, được định hình với mọi mục đích thành một khối duy nhất không thể tách rời giống một bảng mạch tích hợp, như thành phần được lắp ráp trên tấm mạch in (PCB) hoặc trên vật mang khác, thông qua việc kết nối các chân cắm, dây dẫn (leads), khớp nối cầu (balls), dải nối (lands), mấu nối (bumps), hoặc đế/đệm nối (pads)

Theo mục đích của định nghĩa này:

1. “Thành phần” có thể riêng lẻ, được chế tạo độc lập, sau đó được lắp ráp lên mạch tích hợp đa thành phần (MCO), hoặc được tích hợp trong những thành phần khác.

2. “Nền silic” nghĩa là được đặt trên một nền silic, hoặc được làm bằng vật liệu silic, hoặc được chế tạo trên khuôn mạch tích hợp (integrated circuit die).

3. (a) “Cảm biến nền silic” bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng dò tìm đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học và chuyển đổi thành những tín hiệu điện nhờ vào kết quả của sự thay đổi những thuộc tính điện hoặc sự dịch chuyển một cấu trúc cơ khí. “Đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học” có liên quan đến hiện tượng thực tiễn như áp suất, sóng âm thanh, gia tốc, rung, chuyển động, phương hướng, sức căng, cường độ từ trường, cường độ điện trường, ánh sáng, phóng xạ, độ ẩm, dòng chảy, nồng độ hóa chất...

(b) “Cơ cấu chấp hành nền silic” bao gồm những cấu trúc vi điện tử và cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng chuyển đổi tín hiệu điện thành chuyển động vật lý.

(c) “Bộ cộng hưởng nền silic” là thành phần bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó để đáp ứng với một đầu vào bên ngoài.

(d) “Bộ dao động nền silic” là thành phần chủ động bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra sự dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

10. Theo mục đích của nhóm 85.48, “các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết” là các loại pin và ắc qui không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát sét có bộ khuếch đại lắp sẵn, không có loa lắp sẵn, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 85.01 | Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện). | |
| 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | |
| | -- Động cơ một chiều: | |
| | --- Động cơ bước: | |
| 8501.10.21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.22 | - - - - Loại khác, công suất không quá 5 W | 25 |
| 8501.10.29 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.10.30 | - - - Động cơ hướng trục | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.10.41 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.49 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều): | |
| | --- Động cơ bước: | |
| 8501.10.51 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.59 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.10.60 | - - - Động cơ hướng trục | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.10.91 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.20 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | |
| | -- Công suất không quá 1 kW: | |
| 8501.20.12 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8501.20.19 | --- Loại khác | 15 |
| | -- Công suất trên 1 kW: | |
| 8501.20.21 | --- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.20.29 | --- Loại khác | 15 |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | |
| 8501.31 | -- Công suất không quá 750 W: | |
| 8501.31.30 | --- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.31.40 | --- Động cơ khác | 20 |
| 8501.31.50 | --- Máy phát điện | 20 |
| 8501.32 | -- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | |
| | --- Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW: | |
| 8501.32.21 | ---- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.32.22 | ---- Động cơ khác | 10 |
| 8501.32.23 | ---- Máy phát điện | 10 |
| | --- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | |
| 8501.32.31 | ---- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.32.32 | ---- Động cơ khác | 5 |
| 8501.32.33 | ---- Máy phát điện | 5 |
| 8501.33.00 | -- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | 0 |
| 8501.34.00 | -- Công suất trên 375 kW | 0 |
| 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | |
| | -- Công suất không quá 1 kW: | |
| 8501.40.11 | --- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.40.19 | --- Loại khác | 20 |
| | -- Công suất trên 1 kW: | |
| 8501.40.21 | --- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.40.29 | --- Loại khác | 20 |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | |
| 8501.51 | -- Công suất không quá 750 W: | |
| 8501.51.11 | --- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.51.19 | --- Loại khác | 15 |
| 8501.52 | -- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | |
| | --- Công suất không quá 1 kW: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8501.52.11 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.52.19 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW: | |
| 8501.52.21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.52.29 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | |
| 8501.52.31 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 |
| 8501.52.39 | ---- Loại khác | 0 |
| 8501.53.00 | -- Công suất trên 75 kW | 0 |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | |
| 8501.61 | -- Công suất không quá 75 kVA: | |
| 8501.61.10 | --- Công suất không quá 12,5 kVA | 20 |
| 8501.61.20 | --- Công suất trên 12,5 kVA | 20 |
| 8501.62 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | |
| 8501.62.10 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA | 7 |
| 8501.62.20 | - - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA | 7 |
| 8501.63.00 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 |
| 8501.64.00 | -- Công suất trên 750 kVA | 0 |
| | | |
| 85.02 | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay. | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | |
| 8502.11.00 | -- Công suất không quá 75 kVA | 15 |
| 8502.12 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | |
| 8502.12.10 | --- Công suất trên 75kVA nhưng không quá 125 kVA | 10 |
| 8502.12.20 | - - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA | 10 |
| 8502.13 | -- Công suất trên 375 kVA: | |
| 8502.13.20 | --- Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 5 |
| 8502.13.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| 8502.20.10 | -- Công suất không quá 75 kVA | 20 |
| 8502.20.20 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8502.20.30 | -- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 10 |
| | -- Công suất trên 10.000 kVA: | |
| 8502.20.42 | --- Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 10 |
| 8502.20.49 | --- Loại khác | 10 |
| | - Tổ máy phát điện khác: | |
| 8502.31 | -- Chạy bằng sức gió: | |
| 8502.31.10 | --- Công suất không quá 10.000 kVA | 0 |
| 8502.31.20 | --- Công suất trên 10.000 kVA | 0 |
| 8502.39 | -- Loại khác: | |
| 8502.39.10 | --- Công suất không quá 10 kVA | 0 |
| 8502.39.20 | --- Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 |
| | --- Công suất trên 10.000 kVA: | |
| 8502.39.32 | ---- Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 0 |
| 8502.39.39 | ---- Loại khác | 0 |
| 8502.40.00 | - Máy biến đổi điện quay | 0 |
| | | |
| 85.03 | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02. | |
| 8503.00.20 | - Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên | 5 |
| 8503.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| 85.04 | Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm. | |
| 8504.10.00 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 15 |
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | |
| 8504.21 | -- Có công suất danh định không quá 650 kVA: | |
| | --- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA: | |
| 8504.21.11 | ---- Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 5 |
| 8504.21.19 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Loại khác: | |
| 8504.21.92 | ---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.21.93 | ---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8504.21.99 | ----- Loại khác | 5 |
| 8504.22 | -- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | |
| | --- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | |
| 8504.22.11 | ----- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên | 25 |
| 8504.22.19 | ----- Loại khác | 25 |
| | --- Loại khác: | |
| 8504.22.92 | ----- Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.22.93 | ----- Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 25 |
| 8504.22.99 | ----- Loại khác | 15 |
| 8504.23 | -- Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | |
| 8504.23.10 | --- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA | 5 |
| | --- Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | |
| 8504.23.21 | ----- Không quá 20.000 kVA | 5 |
| 8504.23.22 | ----- Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA | 5 |
| 8504.23.29 | ----- Loại khác | 5 |
| | - Máy biến điện khác: | |
| 8504.31 | -- Có công suất danh định không quá 1 kVA: | |
| | --- Máy biến áp đo lường: | |
| 8504.31.11 | ----- Điện áp từ 110 kV trở lên | 5 |
| 8504.31.12 | ----- Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 |
| 8504.31.13 | ----- Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 |
| 8504.31.19 | ----- Loại khác | 20 |
| | --- Máy biến dòng đo lường: | |
| | ----- Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên: | |
| 8504.31.21 | ----- Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV | 5 |
| 8504.31.22 | ----- Loại khác | 5 |
| 8504.31.23 | ----- Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV. | 15 |
| 8504.31.24 | ----- Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 |
| 8504.31.29 | ----- Loại khác | 20 |
| 8504.31.30 | --- Máy biến áp quét vệt (biến áp tần số quét ngược) | 3 |
| 8504.31.40 | --- Máy biến điện trung tần | 5 |
| | --- Loại khác: | |
| 8504.31.91 | ----- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 |
| 8504.31.92 | ----- Biến áp thích ứng khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8504.31.93 | ---- Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators) | 15 |
| 8504.31.99 | ---- Loại khác | 15 |
| 8504.32 | -- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | |
| | --- Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA: | |
| 8504.32.11 | ---- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.19 | ---- Loại khác | 10 |
| 8504.32.20 | --- Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 |
| 8504.32.30 | --- Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 |
| | --- Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA: | |
| 8504.32.41 | ---- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.49 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA: | |
| 8504.32.51 | ---- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.59 | ---- Loại khác | 10 |
| 8504.33 | -- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | |
| | --- Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | |
| 8504.33.11 | ---- Biến áp thích ứng | 20 |
| 8504.33.19 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Loại khác: | |
| 8504.33.91 | ---- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.33.99 | ---- Loại khác | 10 |
| 8504.34 | -- Có công suất danh định trên 500 kVA: | |
| | --- Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA: | |
| | ---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | |
| 8504.34.11 | ----- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.12 | ----- Máy biến áp loại khô phòng nổ | 3 |
| 8504.34.13 | ----- Loại khác | 10 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8504.34.14 | ----- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.15 | ----- Máy biến áp loại khô phòng nổ | 3 |
| 8504.34.16 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | ----- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | |
| 8504.34.22 | ----- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.23 | ----- Máy biến áp loại khô phòng nổ | 3 |
| 8504.34.24 | ----- Loại khác | 10 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8504.34.25 | ----- Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.26 | ----- Máy biến áp loại khô phòng nổ | 3 |
| 8504.34.29 | ----- Loại khác | 10 |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | |
| | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông: | |
| 8504.40.11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 |
| 8504.40.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8504.40.20 | - - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA | 0 |
| 8504.40.30 | - - Bộ chính lưu khác | 0 |
| 8504.40.40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 |
| 8504.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | |
| 8504.50.10 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông | 0 |
| 8504.50.20 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chip | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8504.50.93 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA | 0 |
| 8504.50.94 | - - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 |
| 8504.50.95 | - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA | 0 |
| 8504.90 | - Bộ phận: | |
| 8504.90.10 | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 5 |
| 8504.90.20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA: | |
| 8504.90.31 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 5 |
| 8504.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8504.90.41 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 5 |
| 8504.90.49 | - - - Loại khác | 0 |
| 8504.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| 85.05 | Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ. | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | |
| 8505.11.00 | - - Bảng kim loại | 0 |
| 8505.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8505.20.00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 |
| 8505.90.00 | - Loại khác, kể cả bộ phận | 0 |
| 85.06 | Pin và bộ pin. | |
| 8506.10 | - Bảng dioxit mangan: | |
| 8506.10.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³ | 25 |
| 8506.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8506.30.00 | - Bảng oxit thủy ngân | 20 |
| 8506.40.00 | - Bảng oxit bạc | 20 |
| 8506.50.00 | - Bảng liti | 20 |
| 8506.60 | - Bảng kẽm-khí: | |
| 8506.60.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³ | 20 |
| 8506.60.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | |
| 8506.80.10 | - - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm ³ | 15 |
| 8506.80.20 | - - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm ³ | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 8506.80.91 | - - - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³ | 25 |
| 8506.80.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 8506.90.00 | - Bộ phận | 5 |
| 85.07 | Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8507.10 | - Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | |
| 8507.10.10 | -- Dùng cho máy bay | 0 |
| | -- Loại khác: | |
| | --- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | |
| 8507.10.92 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 25 |
| 8507.10.95 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 25 |
| 8507.10.96 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 25 |
| | --- Loại khác: | |
| 8507.10.97 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 20 |
| 8507.10.98 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 20 |
| 8507.10.99 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 20 |
| 8507.20 | - Ấc qui axit - chì khác: | |
| 8507.20.10 | -- Dùng cho máy bay | 0 |
| | -- Loại khác: | |
| | --- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | |
| 8507.20.94 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 25 |
| 8507.20.95 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 25 |
| 8507.20.96 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 25 |
| | --- Loại khác: | |
| 8507.20.97 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 20 |
| 8507.20.98 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 20 |
| 8507.20.99 | ---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 20 |
| 8507.30 | - Bảng niken-cadimi: | |
| 8507.30.10 | -- Dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.30.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8507.40 | - Bảng niken-sắt: | |
| 8507.40.10 | -- Dùng cho máy bay | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8507.40.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8507.50 | - Bảng niken - hydrua kim loại: | |
| 8507.50.10 | -- Dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.50.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8507.60 | - Bảng ion liti: | |
| 8507.60.10 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 |
| 8507.60.20 | -- Dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.60.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8507.80 | - Ấc qui khác: | |
| 8507.80.10 | -- Dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.80.20 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 |
| 8507.80.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8507.90 | - Bộ phận: | |
| | -- Các bản cực: | |
| 8507.90.11 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | 5 |
| 8507.90.12 | --- Dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.90.19 | --- Loại khác | 5 |
| | -- Loại khác: | |
| 8507.90.91 | --- Dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.90.92 | - - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua) | 5 |
| 8507.90.93 | - - - Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | 5 |
| 8507.90.99 | --- Loại khác | 5 |
| | | |
| 85.08 | Máy hút bụi. | |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| 8508.11.00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 25 |
| 8508.19 | -- Loại khác: | |
| 8508.19.10 | --- Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 25 |
| 8508.19.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8508.60.00 | - Máy hút bụi loại khác | 0 |
| 8508.70 | - Bộ phận: | |
| 8508.70.10 | - - Cửa máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 |
| 8508.70.90 | -- Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 85.09 | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08. | |
| 8509.40.00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | 25 |
| 8509.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8509.80.10 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | 25 |
| 8509.80.20 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 25 |
| 8509.80.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8509.90 | - Bộ phận: | |
| 8509.90.10 | - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 3 |
| 8509.90.90 | - - Loại khác | 7 |
| 85.10 | Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền. | |
| 8510.10.00 | - Máy cạo | 20 |
| 8510.20.00 | - Tông đơ | 20 |
| 8510.30.00 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | 20 |
| 8510.90.00 | - Bộ phận | 20 |
| 85.11 | Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên. | |
| 8511.10 | - Bugi đánh lửa : | |
| 8511.10.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| 8511.10.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 10 |
| 8511.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | |
| 8511.20.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | |
| 8511.20.21 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 |
| 8511.20.29 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.20.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 20 |
| 8511.20.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.30 | - Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa: | |
| 8511.30.30 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| | -- Sử dụng cho động cơ ô tô: | |
| 8511.30.41 | --- Loại chưa được lắp ráp | 10 |
| 8511.30.49 | --- Loại khác | 10 |
| | -- Loại khác: | |
| 8511.30.91 | --- Loại chưa được lắp ráp | 20 |
| 8511.30.99 | --- Loại khác | 20 |
| 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | |
| 8511.40.10 | -- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | -- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | |
| 8511.40.21 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.40.29 | --- Loại khác | 20 |
| | -- Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | |
| 8511.40.31 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | 20 |
| 8511.40.32 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8511.40.33 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | 10 |
| | -- Loại khác: | |
| 8511.40.91 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.40.99 | --- Loại khác | 20 |
| 8511.50 | - Máy phát điện khác: | |
| 8511.50.10 | -- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | -- Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | |
| 8511.50.21 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.50.29 | --- Loại khác | 20 |
| | -- Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | |
| 8511.50.31 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | 20 |
| 8511.50.32 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8511.50.33 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | 10 |
| | -- Loại khác: | |
| 8511.50.91 | --- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.50.99 | --- Loại khác | 20 |
| 8511.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8511.80.10 | -- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8511.80.20 | -- Sử dụng cho động cơ ô tô | 10 |
| 8511.80.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8511.90 | - Bộ phận: | |
| 8511.90.10 | -- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| 8511.90.20 | -- Sử dụng cho động cơ ô tô | 0 |
| 8511.90.90 | -- Loại khác | 5 |
| | | |
| 85.12 | Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ. | |
| 8512.10.00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | 25 |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | |
| 8512.20.20 | -- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 25 |
| | -- Loại khác: | |
| 8512.20.91 | --- Dùng cho xe máy | 25 |
| 8512.20.99 | --- Loại khác | 25 |
| 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | |
| 8512.30.10 | -- Còi, đã lắp ráp | 25 |
| 8512.30.20 | -- Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 25 |
| | -- Loại khác: | |
| 8512.30.91 | --- Thiết bị dò chương ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | 20 |
| 8512.30.99 | --- Loại khác | 20 |
| 8512.40.00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 25 |
| 8512.90 | - Bộ phận: | |
| 8512.90.10 | -- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 20 |
| 8512.90.20 | -- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 15 |
| | | |
| 85.13 | Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12. | |
| 8513.10 | - Đèn: | |
| 8513.10.30 | -- Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá | 0 |
| 8513.10.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8513.90 | - Bộ phận: | |
| 8513.90.10 | -- Cửa đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8513.90.30 | - - Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 20 |
| 8513.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| 85.14 | Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi. | |
| 8514.10.00 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | 0 |
| 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | |
| 8514.20.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8514.30 | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | |
| 8514.30.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8514.40.00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 |
| 8514.90 | - Bộ phận: | |
| 8514.90.20 | - - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| 85.15 | Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xi nóng kim loại hoặc gôm kim loại. | |
| | - Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | |
| 8515.11.00 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 |
| 8515.19 | - - Loại khác: | |
| 8515.19.10 | - - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8515.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | |
| 8515.21.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 |
| 8515.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | |
| 8515.31.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 |
| 8515.39 | - - Loại khác: | |
| 8515.39.10 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 |
| 8515.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8515.80.10 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết | 0 |
| 8515.80.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8515.90 | - Bộ phận: | |
| 8515.90.10 | - - Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 |
| 8515.90.20 | - - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 |
| 8515.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.16 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45. | |
| 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: | |
| | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ: | |
| 8516.10.11 | - - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng | 20 |
| 8516.10.19 | - - - Loại khác | 20 |
| 8516.10.30 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 20 |
| | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | |
| 8516.21.00 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | 25 |
| 8516.29.00 | - - Loại khác | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | |
| 8516.31.00 | -- Máy sấy khô tóc | 25 |
| 8516.32.00 | -- Dụng cụ làm tóc khác | 25 |
| 8516.33.00 | -- Máy sấy làm khô tay | 25 |
| 8516.40 | - Bàn là điện: | |
| 8516.40.10 | -- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 20 |
| 8516.40.90 | -- Loại khác | 25 |
| 8516.50.00 | - Lò vi sóng | 25 |
| 8516.60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng: | |
| 8516.60.10 | -- Nồi nấu cơm | 20 |
| 8516.60.90 | -- Loại khác | 20 |
| | - Dụng cụ nhiệt điện khác: | |
| 8516.71.00 | -- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 25 |
| 8516.72.00 | -- Lò nướng bánh (toasters) | 25 |
| 8516.79 | -- Loại khác: | |
| 8516.79.10 | --- Ấm đun nước | 25 |
| 8516.79.90 | --- Loại khác | 20 |
| 8516.80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | |
| 8516.80.10 | -- Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | 10 |
| 8516.80.30 | -- Dùng cho thiết bị gia dụng | 20 |
| 8516.80.90 | -- Loại khác | 10 |
| 8516.90 | - Bộ phận: | |
| | -- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10: | |
| 8516.90.21 | --- Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | 3 |
| 8516.90.29 | --- Loại khác | 3 |
| 8516.90.30 | -- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10 | 3 |
| 8516.90.40 | -- Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | 3 |
| 8516.90.90 | -- Loại khác | 3 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 85.17 | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28. | |
| | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác: | |
| 8517.11.00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | 0 |
| 8517.12.00 | - - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | 0 |
| 8517.18.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | |
| 8517.61.00 | - - Thiết bị trạm gốc | 0 |
| 8517.62 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | |
| 8517.62.10 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 |
| | - - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71: | |
| 8517.62.21 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 |
| 8517.62.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8517.62.30 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại | 0 |
| | - - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: | |
| 8517.62.41 | - - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm | 0 |
| 8517.62.42 | - - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh | 0 |
| 8517.62.49 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: | |
| 8517.62.51 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây | 0 |
| 8517.62.52 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8517.62.53 | ---- Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác | 0 |
| 8517.62.59 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Thiết bị truyền dẫn khác: | |
| 8517.62.61 | ---- Dùng cho điện báo hay điện thoại | 0 |
| 8517.62.69 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8517.62.91 | ---- Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | 0 |
| 8517.62.92 | ---- Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại | 10 |
| 8517.62.99 | ---- Loại khác | 0 |
| 8517.69.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8517.70 | - Bộ phận: | |
| 8517.70.10 | -- Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 |
| | -- Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc cửa loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin: | |
| 8517.70.21 | --- Cửa điện thoại di động (cellular telephones) | 0 |
| 8517.70.29 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp: | |
| 8517.70.31 | --- Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến | 0 |
| 8517.70.32 | --- Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 3 |
| 8517.70.39 | --- Loại khác | 0 |
| 8517.70.40 | -- Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 0 |
| | -- Loại khác: | |
| 8517.70.91 | --- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến | 0 |
| 8517.70.92 | --- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 5 |
| 8517.70.99 | --- Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 85.18 | Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện. | |
| 8518.10 | - Micro và giá đỡ micro: | |
| | - - Micro: | |
| 8518.10.11 | - - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông | 0 |
| 8518.10.19 | - - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro | 15 |
| 8518.10.90 | - - Loại khác | 15 |
| | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa: | |
| 8518.21 | - - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa: | |
| 8518.21.10 | - - - Loa thùng | 15 |
| 8518.21.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 8518.22 | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: | |
| 8518.22.10 | - - - Loa thùng | 15 |
| 8518.22.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 8518.29 | - - Loại khác: | |
| 8518.29.20 | - - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông | 0 |
| 8518.29.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 8518.30 | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: | |
| 8518.30.10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu | 15 |
| 8518.30.20 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu | 15 |
| 8518.30.40 | - - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến | 0 |
| | - - Bộ micro / loa kết hợp khác: | |
| 8518.30.51 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 | 15 |
| 8518.30.59 | - - - Loại khác | 15 |
| 8518.30.90 | - - Loại khác | 15 |
| 8518.40 | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần: | |
| 8518.40.20 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến | 0 |
| 8518.40.30 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến | 7 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8518.40.40 | -- Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất | 10 |
| 8518.40.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8518.50 | - Bộ tăng âm điện: | |
| 8518.50.10 | -- Có dải công suất từ 240W trở lên | 10 |
| 8518.50.20 | -- Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V | 10 |
| 8518.50.90 | -- Loại khác | 20 |
| 8518.90 | - Bộ phận: | |
| 8518.90.10 | -- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8518.90.20 | -- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40 | 0 |
| 8518.90.30 | -- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22 | 10 |
| 8518.90.40 | -- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90 | 10 |
| 8518.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.19 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh. | |
| 8519.20 | - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác: | |
| 8519.20.10 | -- Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, xèng (tokens) hoặc đĩa | 25 |
| 8519.20.90 | -- Loại khác | 25 |
| 8519.30.00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | 25 |
| 8519.50.00 | - Máy trả lời điện thoại | 0 |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8519.81 | -- Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: | |
| 8519.81.10 | --- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm | 25 |
| 8519.81.20 | --- Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài | 25 |
| 8519.81.30 | --- Đầu đĩa compact | 30 |
| | --- Máy sao âm: | |
| 8519.81.41 | ---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.49 | ---- Loại khác | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8519.81.50 | - - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài | 10 |
| | - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: | |
| 8519.81.61 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.69 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette: | |
| 8519.81.71 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.79 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8519.81.91 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8519.89 | - - Loại khác: | |
| | - - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh: | |
| 8519.89.11 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm | 10 |
| 8519.89.12 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên | 10 |
| 8519.89.20 | - - - Máy quay đĩa (record-players) có hoặc không có loa | 25 |
| 8519.89.30 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.89.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| 85.21 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video. | |
| 8521.10 | - Loại dùng băng từ: | |
| 8521.10.10 | - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 |
| 8521.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| 8521.90 | - Loại khác: | |
| | - - Đầu đĩa laser: | |
| 8521.90.11 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 |
| 8521.90.19 | - - - Loại khác | 35 |
| | - - Loại khác: | |
| 8521.90.91 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 |
| 8521.90.99 | - - - Loại khác | 35 |
| | | |
| 85.22 | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21. | |
| 8522.10.00 | - Cụm đầu đọc-ghi | 0 |
| 8522.90 | - Loại khác: | |
| 8522.90.20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8522.90.30 | -- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh | 0 |
| 8522.90.40 | -- Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact | 0 |
| 8522.90.50 | -- Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ | 0 |
| | -- Loại khác: | |
| 8522.90.91 | --- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh | 5 |
| 8522.90.92 | --- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại | 10 |
| 8522.90.93 | --- Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21 | 3 |
| 8522.90.99 | --- Loại khác | 3 |
| | | |
| 85.23 | Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37. | |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: | |
| 8523.21 | -- Thẻ có dải từ: | |
| 8523.21.10 | --- Chưa ghi | 0 |
| 8523.21.90 | --- Loại khác | 20 |
| 8523.29 | -- Loại khác: | |
| | --- Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm: | |
| | ---- Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.11 | ----- Băng máy tính | 0 |
| 8523.29.19 | ----- Loại khác | 0 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8523.29.21 | ----- Băng video | 10 |
| 8523.29.29 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm: | |
| | ---- Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.31 | ----- Băng máy tính | 0 |
| 8523.29.33 | ----- Băng video | 0 |
| 8523.29.39 | ----- Loại khác | 0 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8523.29.41 | ----- Băng máy tính | 0 |
| 8523.29.42 | ----- Loại dùng cho điện ảnh | 10 |
| 8523.29.43 | ----- Loại băng video khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8523.29.49 | ----- Loại khác | 5 |
| | --- Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm: | |
| | ---- Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.51 | ----- Băng máy tính | 0 |
| 8523.29.52 | ----- Băng video | 0 |
| 8523.29.59 | ----- Loại khác | 0 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8523.29.61 | ----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.29.62 | ----- Loại dùng cho điện ảnh | 10 |
| 8523.29.63 | ----- Băng video khác | 25 |
| 8523.29.69 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Đĩa từ: | |
| | ---- Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.71 | ----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính | 0 |
| 8523.29.79 | ----- Loại khác | 0 |
| | ---- Loại khác: | |
| | ----- Cửa loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8523.29.81 | ----- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.29.82 | ----- Loại khác | 0 |
| 8523.29.83 | ----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.29.85 | ----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác | 10 |
| 8523.29.86 | ----- Loại khác, dùng cho điện ảnh | 10 |
| 8523.29.89 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Loại khác: | |
| | ---- Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.91 | ----- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.29.92 | ----- Loại khác | 0 |
| | ---- Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| | ----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8523.29.93 | ----- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.29.94 | ----- Loại khác | 0 |
| 8523.29.95 | ----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.29.99 | ----- Loại khác | 0 |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | |
| 8523.41 | -- Loại chưa ghi: | |
| 8523.41.10 | --- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.41.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8523.49 | -- Loại khác: | |
| | --- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser: | |
| 8523.49.11 | ----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| | ----- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh: | |
| 8523.49.12 | ----- Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 15 |
| 8523.49.13 | ----- Loại khác | 15 |
| 8523.49.14 | ----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.49.15 | ----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác | 15 |
| 8523.49.16 | ----- Loại khác, dùng cho điện ảnh | 5 |
| 8523.49.19 | ----- Loại khác | 15 |
| | --- Loại khác: | |
| 8523.49.91 | ----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| 8523.49.92 | ----- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8523.49.93 | ----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.49.99 | ----- Loại khác | 10 |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: | |
| 8523.51 | -- Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá: | |
| | --- Loại chưa ghi: | |
| 8523.51.11 | ----- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.51.19 | ----- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| | ----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8523.51.21 | ----- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.51.29 | ----- Loại khác | 0 |
| 8523.51.30 | ----- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8523.51.91 | ----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác | 10 |
| 8523.51.92 | ----- Loại khác, dùng cho điện ảnh | 10 |
| 8523.51.99 | ----- Loại khác | 10 |
| 8523.52.00 | -- "Thẻ thông minh" | 0 |
| 8523.59 | -- Loại khác: | |
| 8523.59.10 | --- Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag") | 0 |
| | --- Loại khác, chưa ghi: | |
| 8523.59.21 | ----- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.59.29 | ----- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8523.59.30 | ----- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8523.59.40 | --- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.59.90 | --- Loại khác | 10 |
| 8523.80 | - Loại khác: | |
| 8523.80.40 | -- Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog | 25 |
| | -- Loại khác, chưa ghi: | |
| 8523.80.51 | --- Loại dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.80.59 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Loại khác: | |
| 8523.80.91 | --- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| 8523.80.92 | --- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 |
| 8523.80.99 | --- Loại khác | 10 |
| | | |
| 85.25 | Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh. | |
| 8525.50.00 | - Thiết bị phát | 0 |
| 8525.60.00 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | 0 |
| 8525.80 | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: | |
| 8525.80.10 | -- Webcam | 15 |
| | -- Camera ghi hình ảnh: | |
| 8525.80.31 | --- Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh | 0 |
| 8525.80.39 | --- Loại khác | 0 |
| 8525.80.40 | -- Camera truyền hình | 10 |
| | -- Camera kỹ thuật số khác: | |
| 8525.80.51 | --- Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR) | 0 |
| 8525.80.59 | --- Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 85.26 | Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến. | |
| 8526.10 | - Ra đa: | |
| 8526.10.10 | - - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | 0 |
| 8526.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8526.91 | - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến: | |
| 8526.91.10 | - - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | 0 |
| 8526.91.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8526.92.00 | - - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | 0 |
| | | |
| 85.27 | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối. | |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: | |
| 8527.12.00 | - - Radio cát sét loại bỏ túi | 30 |
| 8527.13 | - - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | |
| 8527.13.10 | - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.13.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 8527.19 | - - Loại khác: | |
| 8527.19.20 | - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: | |
| 8527.21.00 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | 25 |
| 8527.29.00 | - - Loại khác | 25 |
| | - Loại khác: | |
| 8527.91 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | |
| 8527.91.10 | - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.91.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 8527.92 | - - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: | |
| 8527.92.20 | - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | 30 |
| 8527.92.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 8527.99 | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8527.99.20 | --- Hoạt động bằng nguồn điện lưới | 30 |
| 8527.99.90 | --- Loại khác | 30 |
| | | |
| 85.28 | Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh. | |
| | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: | |
| 8528.42.00 | -- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | 0 |
| 8528.49 | -- Loại khác: | |
| 8528.49.10 | --- Loại màu | 12 |
| 8528.49.20 | --- Loại đơn sắc | 10 |
| | - Màn hình khác: | |
| 8528.52.00 | -- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | 0 |
| 8528.59 | -- Loại khác: | |
| 8528.59.10 | --- Loại màu | 12 |
| 8528.59.20 | --- Loại đơn sắc | 10 |
| | - Máy chiếu: | |
| 8528.62.00 | -- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | 0 |
| 8528.69 | -- Loại khác: | |
| 8528.69.10 | --- Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên | 10 |
| 8528.69.90 | --- Loại khác | 0 |
| | - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8528.71 | -- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: | |
| | --- Set top boxes có chức năng tương tác thông tin: | |
| 8528.71.11 | ---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới | 0 |
| 8528.71.19 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8528.71.91 | ---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới | 25 |
| 8528.71.99 | ---- Loại khác | 25 |
| 8528.72 | -- Loại khác, màu: | |
| 8528.72.10 | --- Hoạt động bằng pin | 35 |
| | --- Loại khác: | |
| 8528.72.91 | ---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8528.72.92 | - - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình đẹt khác | 35 |
| 8528.72.99 | - - - - Loại khác | 35 |
| 8528.73.00 | - - Loại khác, đơn sắc | 25 |
| | | |
| 85.29 | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28. | |
| 8529.10 | - Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: | |
| | - - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng: | |
| 8529.10.21 | - - - Dùng cho máy thu truyền hình | 10 |
| 8529.10.29 | - - - Loại khác | 10 |
| 8529.10.30 | - - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh | 15 |
| 8529.10.40 | - - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten | 0 |
| 8529.10.60 | - - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng) | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8529.10.92 | - - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình | 10 |
| 8529.10.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8529.90 | - Loại khác: | |
| 8529.90.20 | - - Dùng cho bộ giải mã | 0 |
| 8529.90.40 | - - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh | 0 |
| | - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8529.90.51 | - - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60 | 0 |
| 8529.90.52 | - - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99 | 3 |
| | - - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28: | |
| 8529.90.53 | - - - - Dùng cho màn hình đẹt | 0 |
| 8529.90.54 | - - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình | 5 |
| 8529.90.55 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8529.90.59 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8529.90.91 | - - - Dùng cho máy thu truyền hình | 3 |
| 8529.90.94 | - - - Dùng cho màn hình đẹt | 0 |
| 8529.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 85.30 | Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08). | |
| 8530.10.00 | - Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện | 0 |
| 8530.80.00 | - Thiết bị khác | 0 |
| 8530.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 85.31 | Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30. | |
| 8531.10 | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự: | |
| 8531.10.10 | - - Báo trộm | 0 |
| 8531.10.20 | - - Báo cháy | 0 |
| 8531.10.30 | - - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú) | 0 |
| 8531.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8531.20.00 | - Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED) | 0 |
| 8531.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8531.80.10 | - - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác | 20 |
| | - - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác): | |
| 8531.80.21 | - - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không | 0 |
| 8531.80.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8531.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8531.90 | - Bộ phận: | |
| 8531.90.10 | - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29 | 0 |
| 8531.90.20 | - - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa | 10 |
| 8531.90.30 | - - Cửa chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác | 10 |
| 8531.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.32 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước). | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8532.10.00 | - Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) | 0 |
| | - Tụ điện cố định khác: | |
| 8532.21.00 | - - Tụ tantan (tantalum) | 0 |
| 8532.22.00 | - - Tụ nhôm | 0 |
| 8532.23.00 | - - Tụ gốm, một lớp | 0 |
| 8532.24.00 | - - Tụ gốm, nhiều lớp | 0 |
| 8532.25.00 | - - Tụ giấy hay plastic | 0 |
| 8532.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8532.30.00 | - Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | 0 |
| 8532.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 85.33 | Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng. | |
| 8533.10 | - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng: | |
| 8533.10.10 | - - Điện trở dán | 0 |
| 8533.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Điện trở cố định khác: | |
| 8533.21.00 | - - Có công suất danh định không quá 20 W | 0 |
| 8533.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp: | |
| 8533.31.00 | - - Có công suất danh định không quá 20 W | 0 |
| 8533.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8533.40.00 | - Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | 0 |
| 8533.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 85.34 | Mạch in. | |
| 8534.00.10 | - Một mặt | 0 |
| 8534.00.20 | - Hai mặt | 0 |
| 8534.00.30 | - Nhiều lớp | 0 |
| 8534.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.35 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V. | |
| 8535.10.00 | - Cầu chì | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | - Bộ ngắt mạch tự động: | |
| 8535.21 | -- Có điện áp dưới 72,5 kV: | |
| 8535.21.10 | --- Loại hộp đúc | 5 |
| 8535.21.20 | - - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB | 5 |
| 8535.21.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8535.29 | -- Loại khác: | |
| 8535.29.10 | - - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB | 5 |
| 8535.29.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8535.30 | - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: | |
| | - - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV: | |
| 8535.30.11 | --- Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV | 5 |
| 8535.30.19 | --- Loại khác | 5 |
| 8535.30.20 | - - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên | 5 |
| 8535.30.90 | -- Loại khác | 5 |
| 8535.40.00 | - Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện | 0 |
| 8535.90 | - Loại khác: | |
| 8535.90.10 | - - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn | 0 |
| 8535.90.20 | - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện | 0 |
| 8535.90.90 | -- Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.36 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang. | |
| 8536.10 | - Cầu chì: | |
| | -- Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh: | |
| 8536.10.11 | --- Thích hợp dùng cho quạt điện | 25 |
| 8536.10.12 | --- Loại khác, dòng điện dưới 16 A | 25 |
| 8536.10.13 | --- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 |
| 8536.10.19 | --- Loại khác | 25 |
| | -- Loại khác: | |
| 8536.10.91 | --- Thích hợp dùng cho quạt điện | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8536.10.92 | --- Loại khác, dòng điện dưới 16 A | 25 |
| 8536.10.93 | --- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 |
| 8536.10.99 | --- Loại khác | 15 |
| 8536.20 | - Bộ ngắt mạch tự động: | |
| | -- Loại hộp đúc: | |
| 8536.20.11 | --- Dòng điện dưới 16 A | 15 |
| 8536.20.12 | --- Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A | 15 |
| 8536.20.13 | --- Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A | 15 |
| 8536.20.19 | --- Loại khác | 0 |
| 8536.20.20 | -- Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | 20 |
| | -- Loại khác: | |
| 8536.20.91 | --- Dòng điện dưới 16 A | 15 |
| 8536.20.99 | --- Loại khác | 15 |
| 8536.30 | - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác: | |
| 8536.30.10 | -- Bộ chống sét | 3 |
| 8536.30.20 | -- Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện | 25 |
| 8536.30.90 | -- Loại khác | 15 |
| | - Rơ le: | |
| 8536.41 | -- Dùng cho điện áp không quá 60 V: | |
| 8536.41.10 | --- Rơ le kỹ thuật số | 3 |
| 8536.41.20 | --- Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến | 10 |
| 8536.41.30 | --- Cửa loại sử dụng cho quạt điện | 10 |
| 8536.41.40 | --- Loại khác, dòng điện dưới 16 A | 10 |
| | --- Loại khác: | |
| 8536.41.91 | ---- Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V | 10 |
| 8536.41.99 | ---- Loại khác | 10 |
| 8536.49 | -- Loại khác: | |
| 8536.49.10 | --- Rơ le kỹ thuật số | 3 |
| 8536.49.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8536.50 | - Thiết bị đóng ngắt mạch khác: | |
| 8536.50.20 | -- Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải | 10 |
| | -- Loại ngắt và đảo mạch khi có sóc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8536.50.32 | --- Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến | 0 |
| 8536.50.33 | --- Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A | 15 |
| 8536.50.39 | --- Loại khác | 15 |
| 8536.50.40 | -- Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens) | 15 |
| | -- Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A: | |
| 8536.50.51 | --- Dòng điện dưới 16 A | 0 |
| 8536.50.59 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A: | |
| 8536.50.61 | --- Dòng điện dưới 16 A | 15 |
| 8536.50.69 | --- Loại khác | 15 |
| | -- Loại khác: | |
| 8536.50.92 | --- Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện | 15 |
| 8536.50.95 | --- Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches) | 15 |
| 8536.50.99 | --- Loại khác | 10 |
| | - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: | |
| 8536.61 | -- Đui đèn: | |
| 8536.61.10 | --- Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien | 5 |
| | --- Loại khác: | |
| 8536.61.91 | ---- Dòng điện dưới 16 A | 25 |
| 8536.61.99 | ---- Loại khác | 25 |
| 8536.69 | -- Loại khác: | |
| | --- Phích cắm điện thoại: | |
| 8536.69.11 | ---- Dòng điện dưới 16 A | 25 |
| 8536.69.19 | ---- Loại khác | 25 |
| | --- Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh: | |
| 8536.69.23 | ---- Dòng điện không quá 1,5 A | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8536.69.24 | ---- Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A | 15 |
| 8536.69.29 | ---- Loại khác | 15 |
| | --- Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in: | |
| 8536.69.32 | ---- Dòng điện dưới 16 A | 0 |
| 8536.69.39 | ---- Loại khác | 0 |
| | --- Loại khác: | |
| 8536.69.92 | ---- Dòng điện dưới 16 A | 25 |
| 8536.69.99 | ---- Loại khác | 25 |
| 8536.70 | - Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang: | |
| 8536.70.10 | -- Bảng gồm | 0 |
| 8536.70.20 | -- Bảng đồng | 5 |
| 8536.70.90 | -- Loại khác | 5 |
| 8536.90 | - Thiết bị khác: | |
| | -- Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober): | |
| 8536.90.12 | --- Dòng điện dưới 16 A | 0 |
| 8536.90.19 | --- Loại khác | 0 |
| | -- Hộp đầu nối: | |
| 8536.90.22 | --- Dòng điện dưới 16 A | 20 |
| 8536.90.29 | --- Loại khác | 20 |
| | -- Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều: | |
| 8536.90.32 | --- Dòng điện dưới 16 A | 20 |
| 8536.90.39 | --- Loại khác | 20 |
| | -- Loại khác: | |
| | --- Dòng điện dưới 16 A: | |
| 8536.90.93 | ---- Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại | 25 |
| 8536.90.94 | ---- Loại khác | 25 |
| 8536.90.99 | --- Loại khác | 25 |
| 85.37 | Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17. | |
| 8537.10 | - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | |
| | -- Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8537.10.11 | --- Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | 0 |
| 8537.10.12 | --- Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình | 5 |
| 8537.10.13 | --- Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 | 0 |
| 8537.10.19 | --- Loại khác | 15 |
| 8537.10.20 | -- Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25 | 10 |
| 8537.10.30 | -- Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn | 10 |
| | -- Loại khác: | |
| 8537.10.91 | --- Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện | 15 |
| 8537.10.92 | --- Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | 0 |
| 8537.10.99 | --- Loại khác | 15 |
| 8537.20 | - Dùng cho điện áp trên 1.000 V: | |
| | -- Bảng chuyển mạch: | |
| 8537.20.11 | --- Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên | 5 |
| 8537.20.19 | --- Loại khác | 5 |
| | -- Bảng điều khiển: | |
| 8537.20.21 | --- Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên | 5 |
| 8537.20.29 | --- Loại khác | 5 |
| 8537.20.90 | -- Loại khác | 5 |
| | | |
| 85.38 | Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37. | |
| 8538.10 | - Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng: | |
| | -- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | |
| 8538.10.11 | --- Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn | 15 |
| 8538.10.12 | --- Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến | 15 |
| 8538.10.19 | --- Loại khác | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| | -- Dùng cho điện áp trên 1.000 V: | |
| 8538.10.21 | --- Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn | 5 |
| 8538.10.22 | --- Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến | 5 |
| 8538.10.29 | --- Loại khác | 5 |
| 8538.90 | - Loại khác: | |
| | -- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | |
| 8538.90.11 | --- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò det dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | 12 |
| 8538.90.12 | --- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19 | 12 |
| 8538.90.13 | --- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20 | 12 |
| 8538.90.19 | --- Loại khác | 12 |
| 8538.90.20 | -- Điện áp trên 1.000 V | 3 |
| | | |
| 85.39 | Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED). | |
| 8539.10 | - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): | |
| 8539.10.10 | -- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 20 |
| 8539.10.90 | -- Loại khác | 0 |
| | - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: | |
| 8539.21 | -- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram: | |
| 8539.21.20 | --- Dùng cho thiết bị y tế | 0 |
| 8539.21.30 | --- Dùng cho xe có động cơ | 20 |
| 8539.21.40 | --- Bóng đèn phản xạ khác | 10 |
| 8539.21.90 | --- Loại khác | 0 |
| 8539.22 | -- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: | |
| 8539.22.20 | --- Dùng cho thiết bị y tế | 0 |
| | --- Bóng đèn phản xạ khác: | |
| 8539.22.31 | ---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W | 10 |
| 8539.22.32 | ---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8539.22.33 | ---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng | 10 |
| 8539.22.39 | ---- Loại khác | 10 |
| | --- Loại khác: | |
| 8539.22.91 | ---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W | 15 |
| 8539.22.92 | ---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W | 15 |
| 8539.22.93 | ---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng | 15 |
| 8539.22.99 | ---- Loại khác | 15 |
| 8539.29 | -- Loại khác: | |
| | --- Loại dùng cho thiết bị y tế: | |
| 8539.29.11 | ---- Bóng đèn phòng mổ | 0 |
| 8539.29.19 | ---- Loại khác | 0 |
| 8539.29.20 | --- Dùng cho xe có động cơ | 25 |
| 8539.29.30 | --- Bóng đèn phản xạ khác | 10 |
| | --- Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V: | |
| 8539.29.41 | ---- Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế | 0 |
| 8539.29.49 | ---- Loại khác | 10 |
| 8539.29.50 | --- Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V | 25 |
| 8539.29.60 | --- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V | 10 |
| 8539.29.90 | --- Loại khác | 7 |
| | - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: | |
| 8539.31 | -- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: | |
| 8539.31.10 | --- Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc | 25 |
| 8539.31.20 | --- Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác | 25 |
| 8539.31.30 | --- Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền | 25 |
| 8539.31.90 | --- Loại khác | 25 |
| 8539.32.00 | -- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-logien kim loại | 0 |
| 8539.39 | -- Loại khác: | |
| 8539.39.10 | --- Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc | 10 |
| 8539.39.30 | --- Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác | 10 |
| 8539.39.90 | --- Loại khác | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | - Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang: | |
| 8539.41.00 | - - Đèn hồ quang | 0 |
| 8539.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8539.50.00 | - Đèn đi-ốt phát quang (LED) | 0 |
| 8539.90 | - Bộ phận: | |
| 8539.90.10 | - - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc | 5 |
| 8539.90.20 | - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ | 15 |
| 8539.90.90 | - - Loại khác | 3 |
| | | |
| 85.40 | Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình). | |
| | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực: | |
| 8540.11.00 | - - Loại màu | 5 |
| 8540.12.00 | - - Loại đơn sắc | 10 |
| 8540.20.00 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | 10 |
| 8540.40 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm: | |
| 8540.40.10 | - - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25 | 0 |
| 8540.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8540.60.00 | - Ống tia âm cực khác | 0 |
| | - Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới: | |
| 8540.71.00 | - - Magnetrons | 0 |
| 8540.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Đèn điện tử và ống điện tử khác: | |
| 8540.81.00 | - - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại | 0 |
| 8540.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8540.91.00 | - - Cửa ống đèn tia âm cực | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| 8540.99 | -- Loại khác: | |
| 8540.99.10 | --- Cửa ống đèn vi sóng | 0 |
| 8540.99.90 | --- Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.41 | Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp. | |
| 8541.10.00 | - Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED) | 0 |
| | - Tranzito, trừ tranzito cảm quang: | |
| 8541.21.00 | -- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W | 0 |
| 8541.29.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8541.30.00 | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | 0 |
| 8541.40 | - Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED): | |
| 8541.40.10 | -- Đi-ốt phát quang | 0 |
| | - - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang: | |
| 8541.40.21 | --- Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp | 0 |
| 8541.40.22 | --- Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm | 0 |
| 8541.40.29 | --- Loại khác | 0 |
| 8541.40.90 | -- Loại khác | 0 |
| 8541.50.00 | - Thiết bị bán dẫn khác | 0 |
| 8541.60.00 | - Tinh thể áp điện đã lắp ráp | 0 |
| 8541.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| 85.42 | Mạch điện tử tích hợp. | |
| | - Mạch điện tử tích hợp: | |
| 8542.31.00 | -- Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | 0 |
| 8542.32.00 | -- Bộ nhớ | 0 |
| 8542.33.00 | -- Mạch khuếch đại | 0 |
| 8542.39.00 | -- Loại khác | 0 |
| 8542.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 85.43 | Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8543.10.00 | - Máy gia tốc hạt | 0 |
| 8543.20.00 | - Máy phát tín hiệu | 0 |
| 8543.30 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di: | |
| 8543.30.20 | - - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs | 0 |
| 8543.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8543.70 | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8543.70.10 | - - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện | 0 |
| 8543.70.20 | - - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio | 0 |
| 8543.70.30 | - - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển | 0 |
| 8543.70.40 | - - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs | 0 |
| 8543.70.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8543.90 | - Bộ phận: | |
| 8543.90.10 | - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20 | 0 |
| 8543.90.20 | - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20 | 0 |
| 8543.90.30 | - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30 | 0 |
| 8543.90.40 | - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40 | 0 |
| 8543.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| 85.44 | Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối. | |
| | - Dây đơn dạng cuộn: | |
| 8544.11 | - - Băng đồng: | |
| 8544.11.20 | - - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua) | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8544.11.30 | --- Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer) | 15 |
| 8544.11.40 | --- Có lớp phủ ngoài bằng men trắng (enamel) | 15 |
| 8544.11.90 | --- Loại khác | 10 |
| 8544.19.00 | -- Loại khác | 5 |
| 8544.20 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác: | |
| | -- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV: | |
| 8544.20.11 | --- Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 10 |
| 8544.20.19 | --- Loại khác | 10 |
| | -- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV: | |
| 8544.20.21 | --- Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 10 |
| 8544.20.29 | --- Loại khác | 10 |
| | -- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV: | |
| 8544.20.31 | --- Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 |
| 8544.20.39 | --- Loại khác | 2 |
| | -- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV: | |
| 8544.20.41 | --- Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 |
| 8544.20.49 | --- Loại khác | 2 |
| 8544.30 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: | |
| | -- Bộ dây điện cho xe có động cơ: | |
| | --- Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | |
| 8544.30.12 | ----- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 20 |
| 8544.30.13 | ----- Loại khác | 20 |
| | --- Loại khác: | |
| 8544.30.14 | ----- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 20 |
| 8544.30.19 | ----- Loại khác | 20 |
| | -- Loại khác: | |
| 8544.30.91 | --- Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 5 |
| 8544.30.99 | --- Loại khác | 5 |
| | - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | |
| 8544.42 | -- Đã lắp với đầu nối điện: | |
| | --- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8544.42.11 | ----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.42.13 | ----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 |
| 8544.42.19 | ----- Loại khác | 0 |
| | --- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | |
| 8544.42.21 | ----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.42.23 | ----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 |
| 8544.42.29 | ----- Loại khác | 0 |
| | --- Cáp ắc qui: | |
| | ----- Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | |
| 8544.42.32 | ----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 15 |
| 8544.42.33 | ----- Loại khác | 15 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8544.42.34 | ----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 15 |
| 8544.42.39 | ----- Loại khác | 15 |
| | --- Loại khác: | |
| 8544.42.94 | ----- Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5 mm | 17 |
| 8544.42.95 | ----- Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm | 17 |
| 8544.42.96 | ----- Cáp điện khác cách điện bằng plastic | 17 |
| 8544.42.97 | ----- Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy | 10 |
| 8544.42.98 | ----- Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn | 10 |
| 8544.42.99 | ----- Loại khác | 10 |
| 8544.49 | -- Loại khác: | |
| | --- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | |
| 8544.49.11 | ----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.49.13 | ----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8544.49.19 | ----- Loại khác | 0 |
| | --- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | |
| 8544.49.21 | ----- Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô | 10 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8544.49.22 | ----- Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm | 17 |
| 8544.49.23 | ----- Cáp điện cách điện bằng plastic khác | 15 |
| 8544.49.24 | ----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 10 |
| 8544.49.29 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | |
| 8544.49.31 | ----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.49.32 | ----- Loại khác, cách điện bằng plastic | 10 |
| 8544.49.39 | ----- Loại khác | 10 |
| | --- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | |
| 8544.49.41 | ----- Cáp bọc cách điện bằng plastic | 10 |
| 8544.49.42 | ----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 10 |
| 8544.49.49 | ----- Loại khác | 10 |
| 8544.60 | - Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V: | |
| | -- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV: | |
| 8544.60.11 | --- Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm | 20 |
| 8544.60.12 | --- Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 5 |
| 8544.60.19 | --- Loại khác | 5 |
| | -- Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV: | |
| 8544.60.21 | --- Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm | 5 |
| 8544.60.22 | --- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 5 |
| 8544.60.29 | --- Loại khác | 5 |
| | -- Dùng cho điện áp trên 66 kV: | |
| 8544.60.31 | --- Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 8544.60.39 | - - - Loại khác | 5 |
| 8544.70 | - Cáp sợi quang: | |
| 8544.70.10 | - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyên tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.70.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.45 | Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện. | |
| | - Điện cực: | |
| 8545.11.00 | - - Dùng cho lò nung, luyện | 0 |
| 8545.19.00 | - - Loại khác | 5 |
| 8545.20.00 | - Chổi than | 5 |
| 8545.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| 85.46 | Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ. | |
| 8546.10.00 | - Bảng thủy tinh | 0 |
| 8546.20 | - Bảng gốm, sứ: | |
| 8546.20.10 | - - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch | 5 |
| 8546.20.90 | - - Loại khác | 7 |
| 8546.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| 85.47 | Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện. | |
| 8547.10.00 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | 0 |
| 8547.20.00 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | 0 |
| 8547.90 | - Loại khác: | |
| 8547.90.10 | - - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện | 0 |
| 8547.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 85.48 | Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8548.10 | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết: | |
| | -- Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit: | |
| 8548.10.13 | --- Ắc qui điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm | 20 |
| 8548.10.19 | --- Loại khác | 20 |
| 8548.10.20 | -- Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt | 20 |
| 8548.10.30 | -- Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng | 20 |
| | -- Loại khác: | |
| 8548.10.91 | --- Cửa pin và bộ pin | 20 |
| 8548.10.92 | --- Cửa ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay | 20 |
| 8548.10.99 | --- Loại khác | 20 |
| 8548.90 | - Loại khác: | |
| 8548.90.10 | -- Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tám khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản | 0 |
| 8548.90.20 | -- Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài | 0 |
| 8548.90.90 | -- Loại khác | 0 |

Phần XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN
VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hoá thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng, trừ các bộ tản nhiệt dùng cho các mặt hàng thuộc Phần này; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm "bộ phận" hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ kiện ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hoả chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đất hoặc trên cả đất và nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy trên nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy trên băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hoả, và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86

ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHEP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, ngoài các đề cập khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (bánh răng truyền động), đai bánh xe, mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bệ xe, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục; cơ cấu hãm;

(d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Thân toa.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, ngoài các đề cập khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thêm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|-------------------|---|---------------|
| 86.01 | Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện. | |
| 8601.10.00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 |
| 8601.20.00 | - Loại chạy bằng ắc qui điện | 0 |
| | | |
| 86.02 | Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy. | |
| 8602.10.00 | - Đầu máy diesel truyền động điện | 0 |
| 8602.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| 86.03 | Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04 | |
| 8603.10.00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 |
| 8603.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| 8604.00.00 | Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray). | 0 |
| | | |
| 8605.00.00 | Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04). | 0 |
| | | |
| 86.06 | Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành. | |
| 8606.10.00 | - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | 0 |
| 8606.30.00 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|--|---------------|
| | - Loại khác: | |
| 8606.91.00 | - - Loại có nắp đậy và đóng kín | 0 |
| 8606.92.00 | - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | 0 |
| 8606.99.00 | - - Loại khác | 2 |
| | | |
| 86.07 | Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện. | |
| | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng: | |
| 8607.11.00 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | 0 |
| 8607.12.00 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | 0 |
| 8607.19.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 0 |
| | - Hãm và các phụ tùng hãm : | |
| 8607.21.00 | - - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép | 0 |
| 8607.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8607.30.00 | - Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8607.91.00 | - - Cửa đầu máy | 0 |
| 8607.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| 86.08 | Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên. | |
| 8608.00.20 | - Thiết bị cơ điện | 0 |
| 8608.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| 86.09 | Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức. | |
| 8609.00.10 | - Bảng kim loại cơ bản | 0 |
| 8609.00.90 | - Loại khác | 0 |

Chương 87
XE TRÙ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG
TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hoá khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| 87.01 | Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09). | |
| 8701.10 | - Máy kéo trục đơn: | |
| | - - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện: | |
| 8701.10.11 | - - - Dùng cho nông nghiệp | 30 |
| 8701.10.19 | - - - Loại khác | 30 |
| | - - Loại khác: | |
| 8701.10.91 | - - - Dùng cho nông nghiệp | 10 |
| 8701.10.99 | - - - Loại khác | 10 |
| 8701.20 | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc: | |
| 8701.20.10 | - - Dạng CKD | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8701.20.91 | - - - Mới | 5 |
| 8701.20.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 8701.30.00 | - Xe kéo bánh xích | 0 |
| | - Loại khác, có công suất máy: | |
| 8701.91 | - - Không quá 18 kW: | |
| 8701.91.10 | - - - Máy kéo nông nghiệp | 5 |
| 8701.91.90 | - - - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|--------------|---|--|
| 8701.92 | -- Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW: | |
| 8701.92.10 | --- Máy kéo nông nghiệp | 5 |
| 8701.92.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8701.93 | -- Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW: | |
| 8701.93.10 | --- Máy kéo nông nghiệp | 5 |
| 8701.93.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8701.94 | -- Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW: | |
| 8701.94.10 | --- Máy kéo nông nghiệp | 5 |
| 8701.94.90 | --- Loại khác | 5 |
| 8701.95 | -- Trên 130 kW: | |
| 8701.95.10 | --- Máy kéo nông nghiệp | 5 |
| 8701.95.90 | --- Loại khác | 5 |
| | | |
| 87.02 | Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe. | |
| 8702.10 | - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8702.10.10 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses): | |
| 8702.10.41 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.10.42 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.10.49 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.10.50 | --- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| | | Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8702.10.60 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | 70 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | |
| 8702.10.71 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | 5 |
| 8702.10.72 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 |
| 8702.10.79 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.10.81 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | 70 |
| 8702.10.82 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.10.89 | ---- Loại khác | 70 |
| | --- Loại khác: | |
| 8702.10.91 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.10.99 | ---- Loại khác | 70 |
| 8702.20 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8702.20.10 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | |
| 8702.20.21 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.20.29 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8702.20.31 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.20.32 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.20.39 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8702.20.41 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.20.49 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8702.20.50 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | 70 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | |
| 8702.20.61 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | 5 |
| 8702.20.62 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 |
| 8702.20.69 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.20.71 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | 70 |
| 8702.20.72 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.20.79 | ---- Loại khác | 70 |
| | --- Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8702.20.91 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.20.99 | ---- Loại khác | 70 |
| 8702.30 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8702.30.10 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | |
| 8702.30.21 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.30.29 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.30.31 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.30.39 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8702.30.41 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.30.49 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| | -- Loại khác: | |
| 8702.30.50 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | 70 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | |
| 8702.30.61 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 |
| 8702.30.69 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.30.71 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.30.79 | ---- Loại khác | 70 |
| | --- Loại khác: | |
| 8702.30.91 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.30.99 | ---- Loại khác | 70 |
| 8702.40 | - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8702.40.10 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | |
| 8702.40.21 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.40.29 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.40.31 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8702.40.39 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8702.40.41 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.40.49 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8702.40.50 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | 70 |
| | --- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | |
| 8702.40.61 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 |
| 8702.40.69 | ---- Loại khác | 5 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.40.71 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.40.79 | ---- Loại khác | 70 |
| | --- Loại khác: | |
| 8702.40.91 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.40.99 | ---- Loại khác | 70 |
| 8702.90 | - Loại khác: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8702.90.10 | --- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8702.90.21 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.29 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.90.31 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.32 | ---- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.33 | - - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.39 | --- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8702.90.40 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | 70 |
| | --- Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | |
| 8702.90.51 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 |
| 8702.90.59 | ---- Loại khác | 5 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên: | |
| 8702.90.61 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8702.90.69 | ---- Loại khác | 70 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | |
| 8702.90.71 | ---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.90.79 | ---- Loại khác | 70 |
| 8702.90.80 | - - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 70 |
| 8702.90.90 | - - - Loại khác | 70 |
| | | |
| 87.03 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua. | |
| 8703.10 | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự: | |
| 8703.10.10 | - - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | 70 |
| 8703.10.90 | - - Loại khác | 70 |
| | - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| 8703.21 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc: | |
| | --- Dạng CKD: | |
| 8703.21.11 | ---- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.12 | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.13 | ---- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.21.14 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.15 | ----- Ô tô kiểu Sedan | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |
| 8703.21.21 | ----- Loại bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.29 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.30 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8703.21.41 | ----- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| 8703.21.42 | ----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | 70 |
| 8703.21.43 | ----- Ô tô cứu thương | 15 |
| 8703.21.44 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| 8703.21.45 | ----- Ô tô kiểu Sedan | 70 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |
| 8703.21.51 | ----- Loại bốn bánh chủ động | 70 |
| 8703.21.59 | ----- Loại khác | 70 |
| 8703.21.90 | ----- Loại khác | 70 |
| 8703.22 | -- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| | --- Dạng CKD: | |
| 8703.22.11 | ---- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.22.12 | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.22.13 | ---- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.22.14 | ---- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.22.15 | ---- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.22.16 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.22.17 | ---- Ô tô kiểu Sedan | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |
| 8703.22.21 | ----- Loại bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.22.29 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.22.30 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.22.41 | ---- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| 8703.22.42 | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | 70 |
| 8703.22.43 | ---- Ô tô cứu thương | 20 |
| 8703.22.44 | ---- Ô tô tang lễ | 20 |
| 8703.22.45 | ---- Ô tô chở phạm nhân | 20 |
| 8703.22.46 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| 8703.22.47 | ---- Ô tô kiểu Sedan | 70 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |
| 8703.22.51 | ----- Loại bốn bánh chủ động | 70 |
| 8703.22.59 | ----- Loại khác | 70 |
| 8703.22.90 | ---- Loại khác | 70 |
| 8703.23 | -- Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc: | |
| | --- Dạng CKD: | |
| 8703.23.11 | ---- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.23.12 | ----- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.23.13 | ----- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.23.14 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.23.21 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.22 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.23 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.24 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.23.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.34 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.23.35 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.36 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8703.23.41 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.42 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---|
| | | hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.23.51 | ---- Ô tô cứu thương | 20 |
| 8703.23.52 | ---- Ô tô tang lễ | 20 |
| 8703.23.53 | ---- Ô tô chở phạm nhân | 15 |
| 8703.23.54 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| | ---- Ô tô kiểu Sedan : | |
| 8703.23.55 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.23.56 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.23.57 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.23.58 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 55 |
| | ---- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.23.61 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.23.62 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.23.63 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.23.64 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 55 |
| | ---- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.23.65 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.23.66 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.23.67 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.23.68 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 55 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8703.23.71 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.23.72 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.23.73 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.23.74 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 55 |
| 8703.24 | -- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc: | |
| | --- Dạng CKD: | |
| 8703.24.11 | ---- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.24.12 | ---- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.24.13 | ---- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.24.14 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.24.15 | ---- Ô tô kiểu Sedan | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ---- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.24.21 | ----- Loại bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.24.29 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.24.30 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.24.41 | ----- Ô tô cứu thương | 15 |
| 8703.24.42 | ----- Ô tô tang lễ | 15 |
| 8703.24.43 | ----- Ô tô chở phạm nhân | 15 |
| 8703.24.44 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| | ----- Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.24.45 | ----- Loại bốn bánh chủ động | 47 |
| 8703.24.49 | ----- Loại khác | 55 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |
| 8703.24.51 | ----- Xe bốn bánh chủ động | 47 |
| 8703.24.59 | ----- Loại khác | 55 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8703.24.61 | ----- Loại bốn bánh chủ động | 47 |
| 8703.24.69 | ----- Loại khác | 55 |
| | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| 8703.31 | -- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc: | |
| | --- Dạng CKD: | |
| 8703.31.11 | ----- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.31.12 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.31.13 | - - - - Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.31.14 | - - - - Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.31.15 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.31.16 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.31.17 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.31.21 | ----- Loại bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.31.29 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.31.30 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.31.41 | ----- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| 8703.31.42 | ----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | 70 |
| 8703.31.43 | ----- Ô tô cứu thương | 15 |
| 8703.31.44 | ----- Ô tô tang lễ | 20 |
| 8703.31.45 | ----- Ô tô chở phạm nhân | 20 |
| 8703.31.46 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| 8703.31.47 | ----- Ô tô kiểu Sedan | 70 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | |
| 8703.31.51 | ----- Loại bốn bánh chủ động | 70 |
| 8703.31.59 | ----- Loại khác | 70 |
| 8703.31.90 | ----- Loại khác | 70 |
| 8703.32 | -- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc: | |
| | --- Dạng CKD: | |
| 8703.32.11 | ----- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.32.12 | ----- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.32.13 | ----- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.32.14 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.32.21 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.22 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.23 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.32.31 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.32.32 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.33 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.32.34 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.35 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.36 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Loại khác: | |
| 8703.32.41 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.42 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.43 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| | --- Loại khác: | |
| 8703.32.51 | ---- Ô tô cứu thương | 20 |
| 8703.32.52 | ---- Ô tô tang lễ | 15 |
| 8703.32.53 | ---- Ô tô chở phạm nhân | 20 |
| 8703.32.54 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| | ---- Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.32.61 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.32.62 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.32.63 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | ---- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.32.71 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.32.72 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.32.73 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | ---- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.32.74 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.32.75 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.32.76 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8703.32.81 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.32.82 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.32.83 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| 8703.33 | -- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc: | |
| | --- Dạng CKD: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.33.11 | ----- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.33.12 | ----- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.33.13 | ----- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.33.14 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.33.21 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.22 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.33.31 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.32 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.33.33 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.34 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.40 | ----- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | ---- Loại khác: | |
| 8703.33.51 | ---- Ô tô cứu thương | 20 |
| 8703.33.52 | ---- Ô tô tang lễ | 15 |
| 8703.33.53 | ---- Ô tô chở phạm nhân | 15 |
| 8703.33.54 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| | ---- Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.33.61 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.33.62 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.33.71 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.33.72 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| 8703.33.80 | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | 70 |
| 8703.33.90 | ----- Loại khác | 70 |
| 8703.40 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8703.40.11 | --- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.12 | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.13 | --- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.40.14 | --- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.40.15 | --- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.40.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.40.18 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.19 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.40.22 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.40.24 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.40.25 | ----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.26 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.40.27 | ----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.40.28 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8703.40.31 | --- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | |
| 8703.40.32 | ----- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.40.33 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | 70 |
| | --- Ô tô cứu thương: | |
| 8703.40.34 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.40.35 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |
| 8703.40.36 | ----- Loại khác | 15 |
| | --- Ô tô tang lễ: | |
| 8703.40.41 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8703.40.42 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.40.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20 |
| 8703.40.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 20 |
| 8703.40.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20 |
| 8703.40.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |
| 8703.40.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | |
| 8703.40.51 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |
| 8703.40.52 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.40.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15 |
| 8703.40.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15 |
| 8703.40.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.40.56 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.40.57 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.40.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.40.61 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.40.62 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.40.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.40.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.40.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.40.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.40.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | 47 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8703.40.68 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | 55 |
| | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.40.71 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.40.72 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.40.73 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.40.74 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.40.75 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.40.76 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.40.77 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 47 |
| | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.40.81 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.40.82 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.40.83 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.40.84 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.40.85 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.40.86 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.40.87 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 55 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.40.91 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.40.92 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.40.93 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.40.94 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| 8703.40.95 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.40.96 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.40.97 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | 47 |
| 8703.40.98 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | 55 |
| 8703.50 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8703.50.11 | --- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.12 | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.13 | --- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.50.14 | --- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.50.15 | --- Ô tô chở phạm nhân | Theo |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---|
| | | hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.50.16 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.17 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.50.18 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.19 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.50.22 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.50.23 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.24 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.50.25 | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.26 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8703.50.27 | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.50.28 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - Loại khác: | |
| 8703.50.31 | --- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | |
| 8703.50.32 | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.50.33 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | 70 |
| | --- Ô tô cứu thương: | |
| 8703.50.34 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8703.50.35 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20 |
| 8703.50.36 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 20 |
| | - - - Ô tô tang lễ: | |
| 8703.50.41 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |
| 8703.50.42 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.50.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15 |
| 8703.50.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 15 |
| 8703.50.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 15 |
| 8703.50.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15 |
| 8703.50.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | |
| 8703.50.51 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |
| 8703.50.52 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.50.53 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20 |
| 8703.50.54 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20 |
| 8703.50.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 15 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.50.56 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.50.57 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.50.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.50.61 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.50.62 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.50.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.50.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.50.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8703.50.66 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.50.67 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| | --- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.50.71 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.50.72 | ---- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.50.73 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.50.74 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.50.75 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.50.76 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.50.77 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| | --- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.50.81 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.50.82 | ---- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.50.83 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.50.84 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.50.85 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.50.86 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.50.87 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.50.91 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.50.92 | ---- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.50.93 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.50.94 | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.50.95 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.50.96 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.50.97 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| 8703.60 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8703.60.11 | --- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.12 | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.13 | --- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.60.14 | --- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.60.15 | --- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.60.16 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.17 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.60.18 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.19 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.60.22 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.23 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.60.24 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.60.25 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.26 | ---- Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.60.27 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.60.28 | ---- Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8703.60.31 | --- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | |
| 8703.60.32 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.60.33 | ---- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc | 70 |
| | --- Ô tô cứu thương: | |
| 8703.60.34 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.60.35 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |
| 8703.60.36 | ---- Loại khác | 15 |
| | --- Ô tô tang lễ: | |
| 8703.60.41 | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8703.60.42 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.60.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20 |
| 8703.60.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 20 |
| 8703.60.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20 |
| 8703.60.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |
| 8703.60.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | |
| 8703.60.51 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |
| 8703.60.52 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.60.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15 |
| 8703.60.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15 |
| 8703.60.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.60.56 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.60.57 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.60.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.60.61 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.60.62 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.60.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.60.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.60.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.60.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.60.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | 47 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| 8703.60.68 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | 55 |
| | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.60.71 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.60.72 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.60.73 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.60.74 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.60.75 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.60.76 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.60.77 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 47 |
| | --- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.60.81 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.60.82 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.60.83 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.60.84 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.60.85 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.60.86 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.60.87 | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 55 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.60.91 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.60.92 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.60.93 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.60.94 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.60.95 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.60.96 | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 55 |
| 8703.60.97 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | 47 |
| 8703.60.98 | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | 55 |
| 8703.70 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8703.70.11 | --- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.12 | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.13 | --- Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.70.14 | --- Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.70.15 | --- Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|--|
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.70.16 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.17 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.70.18 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.19 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.70.22 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.23 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.70.24 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.70.25 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.26 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | --- Loại khác: | |
| 8703.70.27 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.70.28 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8703.70.31 | --- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | |
| 8703.70.32 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.70.33 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc | 70 |
| | --- Ô tô cứu thương: | |
| 8703.70.34 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | 15 |
| 8703.70.35 | ----- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20 |
| 8703.70.36 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 20 |
| | --- Ô tô tang lễ: | |
| 8703.70.41 | ----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|---|---------------|
| 8703.70.42 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.70.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15 |
| 8703.70.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 15 |
| 8703.70.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 15 |
| 8703.70.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15 |
| 8703.70.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | |
| 8703.70.51 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 20 |
| 8703.70.52 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20 |
| 8703.70.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20 |
| 8703.70.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20 |
| 8703.70.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 15 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | |
| 8703.70.56 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.70.57 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.70.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | 70 |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | |
| 8703.70.61 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.70.62 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.70.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.70.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.70.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.70.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.70.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|---------------|
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.70.71 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.70.72 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.70.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.70.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.70.75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.70.76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.70.77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | |
| 8703.70.81 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.70.82 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.70.83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.70.84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.70.85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |
| 8703.70.86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.70.87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8703.70.91 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 70 |
| 8703.70.92 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 70 |
| 8703.70.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 70 |
| 8703.70.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 70 |
| 8703.70.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.70.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 70 |
| 8703.70.97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 70 |
| 8703.80 | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | |
| | - - Dạng CKD: | |
| 8703.80.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.80.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.80.13 | - - - Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.80.14 | - - - Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.80.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.80.16 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.80.17 | --- Ô tô kiểu Sedan | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.80.18 | --- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.80.19 | --- Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | -- Loại khác: | |
| 8703.80.91 | --- Xe đua cỡ nhỏ | 70 |
| 8703.80.92 | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | 70 |
| 8703.80.93 | --- Ô tô cứu thương | 15 |
| 8703.80.94 | --- Ô tô tang lễ | 20 |
| 8703.80.95 | --- Ô tô chở phạm nhân | 20 |
| 8703.80.96 | --- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 70 |
| 8703.80.97 | --- Ô tô kiểu Sedan | 70 |
| 8703.80.98 | --- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | 70 |
| 8703.80.99 | --- Loại khác | 70 |
| 8703.90 | - Loại khác: | |
| | -- Dạng CKD: | |
| 8703.90.11 | --- Xe đua cỡ nhỏ | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.90.12 | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|------------|--|--|
| 8703.90.13 | - - - Ô tô cứu thương | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.90.14 | - - - Ô tô tang lễ | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.90.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.90.16 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.90.17 | - - - Ô tô kiểu Sedan | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.90.18 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.90.19 | - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |